

**TỔNG CÔNG TY KHOÁNG SẢN TKV - CTCP**  
**BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG ĐÃ ĐƯỢC KIỂM TOÁN**  
**CHO NĂM TÀI CHÍNH KẾT THÚC NGÀY 31/12/2019**

---

*Tháng 3 năm 2020*

**MỤC LỤC**

<b><u>NỘI DUNG</u></b>	<b><u>TRANG</u></b>
BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC	2 - 3
BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP	4 - 5
BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN	6 - 8
BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH	9
BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ	10 - 11
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH	12 - 47



**BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC**

Ban Tổng Giám đốc Tổng Công ty Khoáng sản TKV - CTCP (sau đây gọi tắt là "Tổng Công ty") đệ trình báo cáo này cùng với Báo cáo tài chính riêng của Tổng Công ty đã được kiểm toán cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2019.

**HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ, BAN KIỂM SOÁT VÀ BAN TỔNG GIÁM ĐỐC**

Các thành viên Hội đồng Quản trị, Ban Kiểm soát và Ban Tổng Giám đốc đã điều hành Tổng Công ty cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2019 và đến ngày lập Báo cáo này gồm:

**Hội đồng Quản trị**

Ông Nguyễn Văn Hải	Chủ tịch	(từ ngày 15/05/2019)
Ông Vũ Văn Long	Chủ tịch	(đến ngày 15/05/2019)
Ông Trịnh Văn Tuệ	Thành viên	
Ông Nguyễn Văn Hải	Thành viên	(đến ngày 15/05/2019)
Ông Đặng Đức Hưng	Thành viên	
Ông Ngô Quốc Trung	Thành viên	

**Ban Kiểm soát**

Ông Lương Văn Lĩnh	Trưởng ban
Ông Lê Anh Sơn	Thành viên
Ông Phạm Xuân Phong	Thành viên

**Ban Tổng Giám đốc**

Ông Trịnh Văn Tuệ	Tổng Giám đốc	
Ông Đặng Đức Hưng	Phó Tổng Giám đốc	
Ông Đào Minh Sơn	Phó Tổng Giám đốc	
Ông Ngô Quốc Trung	Phó Tổng Giám đốc	
Ông Bùi Tiến Hải	Phó Tổng Giám đốc	(từ ngày 01/05/2019)
Ông Lý Xuân Tuyên	Phó Tổng Giám đốc	(từ ngày 01/11/2019)
Ông Nguyễn Văn Thái	Phó Tổng Giám đốc	(đến ngày 01/11/2019)

**CÁC SỰ KIỆN SAU NGÀY KẾT THÚC NIÊN ĐỘ KẾ TOÁN**

Ban Tổng Giám đốc Tổng Công ty khẳng định rằng không có sự kiện quan trọng nào khác phát sinh sau ngày 31/12/2019 có ảnh hưởng trọng yếu, yêu cầu phải điều chỉnh hoặc công bố trong Báo cáo tài chính riêng cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2019 của Tổng Công ty.

**KIỂM TOÁN VIÊN**

Báo cáo tài chính riêng của Tổng Công ty cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2019 kèm theo được kiểm toán bởi Công ty TNHH Kiểm toán và Tư vấn UHY.



**BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC (TIẾP)**

**TRÁCH NHIỆM CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC**

Ban Tổng Giám đốc Tổng Công ty có trách nhiệm lập Báo cáo tài chính phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Tổng Công ty tại ngày 31/12/2019 cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Tổng Công ty cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2019. Trong việc lập báo cáo tài chính này, Ban Tổng Giám đốc được yêu cầu phải:

- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách đó một cách nhất quán;
- Đưa ra các phán đoán và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các nguyên tắc kế toán thích hợp có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu cần được công bố và giải thích trong báo cáo tài chính hay không; và
- Lập Báo cáo tài chính trên cơ sở hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể cho rằng Tổng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh.

Ban Tổng Giám đốc xác nhận rằng Tổng Công ty đã tuân thủ các yêu cầu nêu trên trong việc lập Báo cáo tài chính.

Ban Tổng Giám đốc Tổng Công ty chịu trách nhiệm đảm bảo rằng sổ sách kế toán được ghi chép một cách phù hợp để phản ánh một cách hợp lý tình hình tài chính của Tổng Công ty ở bất kỳ thời điểm nào và đảm bảo rằng Báo cáo tài chính tuân thủ các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các Quy định hiện hành khác về kế toán tại Việt Nam. Ban Tổng Giám đốc cũng chịu trách nhiệm đảm bảo an toàn cho tài sản của Tổng Công ty và vì vậy thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và sai phạm khác.

Ban Tổng Giám đốc cam kết rằng Công ty không vi phạm nghĩa vụ công bố thông tin theo quy định tại Thông tư số 155/2015/TT-BTC ngày 06/10/2015 của Bộ Tài chính hướng dẫn về việc công bố thông tin trên thị trường chứng khoán; Nghị định số 71/2017/NĐ-CP ngày 06/06/2017 và Thông tư số 95/2017/TT-BTC ngày 22/09/2017 hướng dẫn một số điều của Nghị định số 71/2017/NĐ-CP ngày 06/06/2017 của Chính phủ hướng dẫn về Quản trị Công ty áp dụng đối với Công ty đại chúng.

Thay mặt và đại diện cho Ban Tổng Giám đốc,



**Trịnh Văn Tuệ**  
Tổng Giám đốc

Hà Nội, ngày 10 tháng 03 năm 2020





Số. 95 /2020/UHY-BCKT

## BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP

**Kính gửi:** Các Cổ đông, Hội đồng Quản trị và Ban Tổng Giám đốc  
Tổng Công ty Khoáng sản TKV - CTCP

Chúng tôi đã kiểm toán Báo cáo tài chính riêng của Tổng Công ty Khoáng sản TKV - CTCP (sau đây gọi tắt là "Tổng Công ty") được lập ngày 10/03/2020, trình bày từ trang 06 đến trang 47 bao gồm: Bảng cân đối kế toán tại ngày 31/12/2019, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày và Bản thuyết minh báo cáo tài chính.

### **Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc**

Ban Tổng Giám đốc Tổng Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính riêng của Tổng Công ty theo Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

### **Trách nhiệm của Kiểm toán viên**

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về báo cáo tài chính dựa trên kết quả của cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo các chuẩn mực kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp, lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu báo cáo tài chính riêng của Tổng Công ty có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và thuyết minh trên báo cáo tài chính. Các thủ tục kiểm toán được lựa chọn dựa trên xét đoán của kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong báo cáo tài chính do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá các rủi ro này, kiểm toán viên đã xem xét kiểm soát nội bộ của Tổng Công ty liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính trung thực, hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Tổng Công ty. Công việc kiểm toán cũng bao gồm đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Ban Tổng Giám đốc cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể báo cáo tài chính riêng.

Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi đã thu thập được là đầy đủ và thích hợp làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán của chúng tôi.

### **Ý kiến của kiểm toán viên**

Theo ý kiến của chúng tôi, Báo cáo tài chính riêng đã phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu tình hình tài chính của Tổng Công ty Khoáng sản TKV - CTCP tại ngày 31/12/2019, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.



## BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP (TIẾP)


### Vấn đề cần nhấn mạnh

Chúng tôi lưu ý người đọc đến Thuyết minh 36 trong Bản Thuyết minh báo cáo tài chính riêng, trong đó mô tả sự không chắc chắn liên quan đến kết quả của vụ kiện mà Công ty TNHH MTV Kim loại màu Thái Nguyên nay là Công ty Cổ phần Kim loại màu Thái Nguyên - Vimico bị Ngân hàng Eximbank Thái Lan kiện. Ý kiến kiểm toán của chúng tôi không liên quan đến vấn đề này.



**Nguyễn Minh Long**  
Phó Tổng Giám đốc  
Giấy chứng nhận ĐKHNKT số:  
0666-2018-112-1

*Thay mặt và đại diện cho*  
**CÔNG TY TNHH KIỂM TOÁN VÀ TƯ VẤN UHY**  
*Hà Nội, ngày 10 tháng 03 năm 2020*

  
**Nguyễn Văn Hải**  
Kiểm toán viên  
Giấy chứng nhận ĐKHNKT số:  
1395-2018-112-1



**BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN**  
*Tại ngày 31 tháng 12 năm 2019*

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	31/12/2019	01/01/2019
			VND	VND
<b>TÀI SẢN NGẮN HẠN</b>	<b>100</b>		<b>2.184.710.629.907</b>	<b>2.167.803.642.571</b>
Tiền và các khoản tương đương tiền	110	5	124.435.037.522	103.155.216.949
Tiền	111		124.435.037.522	103.155.216.949
Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	120		-	-
Các khoản phải thu ngắn hạn	130		1.144.845.222.265	1.336.376.806.371
Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	6	718.141.270.042	1.088.176.812.437
Trả trước cho người bán ngắn hạn	132	7	366.125.775.120	251.829.247.205
Phải thu về cho vay ngắn hạn	135		-	8.079.307.179
Các khoản phải thu khác	136	8	69.746.996.469	7.227.156.905
Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	137	9	(9.168.819.366)	(18.935.717.355)
Hàng tồn kho	140	10	596.614.971.990	583.226.513.025
Hàng tồn kho	141		598.007.625.616	584.619.166.651
Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	149		(1.392.653.626)	(1.392.653.626)
Tài sản ngắn hạn khác	150		318.815.398.130	145.045.106.226
Chi phí trả trước ngắn hạn	151	14	269.766.571.902	103.867.220.333
Thuế GTGT được khấu trừ	152		47.548.518.622	41.177.885.893
Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153	18	1.500.307.606	-

**BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (TIẾP)**  
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2019

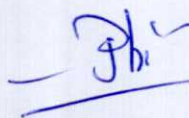
TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	31/12/2019 VND	01/01/2019 VND
<b>TÀI SẢN DÀI HẠN</b>	<b>200</b>		<b>3.430.863.194.105</b>	<b>3.217.578.604.081</b>
Các khoản phải thu dài hạn	210		20.250.565.447	74.587.126.802
Phải thu về cho vay dài hạn	215	7	-	57.000.000.000
Phải thu dài hạn khác	216	8	20.250.565.447	17.587.126.802
Tài sản cố định	220		1.699.381.343.436	809.698.046.924
Tài sản cố định hữu hình	221	11	1.585.219.224.008	787.734.770.502
- Nguyên giá	222		3.557.205.465.297	2.516.513.676.141
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(1.971.986.241.289)	(1.728.778.905.639)
Tài sản cố định thuê tài chính	224	12	109.589.869.429	17.529.776.422
- Nguyên giá	225		127.147.142.900	20.322.362.900
- Giá trị hao mòn lũy kế	226		(17.557.273.471)	(2.792.586.478)
Tài sản cố định vô hình	227	13	4.572.249.999	4.433.500.000
- Nguyên giá	228		4.954.819.000	4.769.819.000
- Giá trị hao mòn lũy kế	229		(382.569.001)	(336.319.000)
Bất động sản đầu tư	230		-	-
Tài sản dở dang dài hạn	240		1.117.655.263.918	1.585.269.741.130
Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242	15	1.117.655.263.918	1.585.269.741.130
Đầu tư tài chính dài hạn	250	16	500.141.207.760	536.695.061.734
Đầu tư vào công ty con	251		566.643.099.110	630.780.975.677
Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh	252		10.734.227.958	10.734.227.958
Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253		35.438.345.640	35.438.345.640
Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn	254		(112.674.464.948)	(140.258.487.541)
Tài sản dài hạn khác	260		93.434.813.544	211.328.627.491
Chi phí trả trước dài hạn	261	14	93.434.813.544	188.498.005.291
Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262		-	22.830.622.200
<b>TỔNG CỘNG TÀI SẢN</b>	<b>270</b>		<b>5.615.573.824.012</b>	<b>5.385.382.246.652</b>



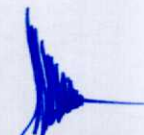
**BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (TIẾP)**  
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2019

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	31/12/2019	01/01/2019
			VND	VND
<b>NỢ PHẢI TRẢ</b>	<b>300</b>		<b>3.481.710.295.595</b>	<b>3.289.073.789.334</b>
<b>Nợ ngắn hạn</b>	<b>310</b>		<b>2.238.601.304.306</b>	<b>2.270.514.170.887</b>
Phải trả người bán ngắn hạn	311	17	385.095.034.234	699.885.903.768
Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312		99.464.285.779	3.288.173.645
Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	18	59.345.834.335	150.805.668.305
Phải trả người lao động	314		34.566.862.071	50.935.654.754
Chi phí phải trả ngắn hạn	315	19	3.823.803.330	12.336.794.908
Phải trả ngắn hạn khác	319	20	540.306.027.356	42.980.158.242
Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	21	1.092.297.360.746	1.289.076.063.488
Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		23.702.096.455	21.205.753.777
<b>Nợ dài hạn</b>	<b>330</b>		<b>1.243.108.991.289</b>	<b>1.018.559.618.447</b>
Chi phí phải trả dài hạn	333	19	8.281.590.817	-
Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338	21	1.230.834.301.680	1.018.284.810.967
Dự phòng phải trả dài hạn	342		469.253.020	274.807.480
Quỹ phát triển khoa học và công nghệ	343		3.523.845.772	-
<b>VỐN CHỦ SỞ HỮU</b>	<b>400</b>		<b>2.133.863.528.417</b>	<b>2.096.308.457.318</b>
<b>Vốn chủ sở hữu</b>	<b>410</b>	<b>22</b>	<b>2.129.849.303.601</b>	<b>2.091.757.212.462</b>
Vốn góp của chủ sở hữu	411		2.000.000.000.000	2.000.000.000.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		2.000.000.000.000	2.000.000.000.000
Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		129.849.303.601	91.757.212.462
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối năm trước	421a		23.143.777.461	313.155.261
- LNST chưa phân phối năm nay	421b		106.705.526.140	91.444.057.201
<b>Nguồn kinh phí và quỹ khác</b>	<b>430</b>		<b>4.014.224.816</b>	<b>4.551.244.856</b>
Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ	432	23	4.014.224.816	4.551.244.856
<b>TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN</b>	<b>440</b>		<b>5.615.573.824.012</b>	<b>5.385.382.246.652</b>

Hà Nội, ngày 10 tháng 03 năm 2020



Phạm Thị Ngọc Linh  
Người lập biểu



Nguyễn Văn Viên  
Kế toán trưởng



Trịnh Văn Tuệ  
Tổng Giám đốc




**BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH**  
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2019

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Năm 2019	Năm 2018
			VND	VND
Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	25	6.059.252.617.327	5.392.343.641.715
Các khoản giảm trừ doanh thu	02		-	-
Doanh thu thuần bán hàng và cung cấp dịch vụ	10		6.059.252.617.327	5.392.343.641.715
Giá vốn hàng bán	11	26	5.620.448.226.323	5.031.538.700.478
Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ	20		438.804.391.004	360.804.941.237
Doanh thu hoạt động tài chính	21	27	93.156.190.196	89.045.958.378
Chi phí tài chính	22	28	143.062.247.284	88.913.579.633
Trong đó: Chi phí lãi vay	23		170.084.445.131	98.203.862.493
Chi phí bán hàng	25	29	62.505.471.690	38.143.491.543
Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	29	182.175.355.754	221.991.567.603
Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	30		144.217.506.472	100.802.260.836
Thu nhập khác	31		982.641.188	1.683.962.057
Chi phí khác	32		7.527.914.239	1.246.069.757
Lợi nhuận khác	40		(6.545.273.051)	437.892.300
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	50		137.672.233.421	101.240.153.136
Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	30	8.136.085.081	32.626.718.135
Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52	31	22.830.622.200	(22.830.622.200)
Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	60		106.705.526.140	91.444.057.201

Hà Nội, ngày 10 tháng 03 năm 2020



Phạm Thị Ngọc Linh  
Người lập biểu



Nguyễn Văn Viên  
Kế toán trưởng



Trịnh Văn Tuệ  
Tổng Giám đốc



**BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ**  
(Theo phương pháp gián tiếp)  
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2019

CHỈ TIÊU	Mã Thuyết số minh	Năm 2019	Năm 2018
		VND	VND
<b>I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh</b>			
<i>Lợi nhuận trước thuế</i>	01	137.672.233.421	101.240.153.136
<i>Điều chỉnh cho các khoản</i>			
Khấu hao TSCĐ và BĐSĐT	02	259.383.515.495	178.554.354.838
Các khoản dự phòng	03	(37.156.475.042)	(14.325.311.822)
Lãi, lỗ các khoản chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	04	(697.779)	(2.773.931)
Lãi, lỗ hoạt động đầu tư	05	(87.301.907.459)	(87.711.560.471)
Chi phí lãi vay	06	170.084.445.131	98.203.862.493
Các khoản điều chỉnh khác	07		
<i>Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động</i>	08	442.681.113.767	275.958.724.243
Tăng giảm các khoản phải thu	09	152.080.676.605	(733.105.231.587)
Tăng giảm hàng tồn kho	10	(13.388.458.965)	36.980.091.426
Tăng giảm các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp)	11	(236.982.555.946)	(4.269.135.540)
Tăng giảm chi phí trả trước	12	(70.836.159.822)	(9.046.922.364)
Tiền lãi vay đã trả	14	(170.598.383.795)	(95.857.599.048)
Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15	(20.426.511.362)	(19.710.655.873)
Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	16	7.692.477.051	14.255.221.195
Tiền chi khác từ hoạt động kinh doanh	17	(21.715.381.605)	(7.616.188.200)
<i>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh</i>	20	68.506.815.928	(542.411.695.748)
<b>II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư</b>			
Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các TS dài hạn khác	21	(228.830.270.796)	(439.462.440.823)
Tiền thu thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các TS dài hạn khác	22	74.090.909	-
Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24	65.079.307.179	57.000.000.000
Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26	98.910.321.227	53.480.597.271
Tiền thu lãi vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27	51.768.070.376	139.258.356.146
<i>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư</i>	30	(12.998.481.105)	(189.723.487.406)
<b>III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính</b>			
Tiền thu từ đi vay	33	811.098.502.541	3.138.831.540.277
Tiền chi trả nợ gốc vay	34	(754.152.405.682)	(2.233.462.251.291)
Tiền chi trả nợ gốc thuê tài chính	35	(41.175.308.888)	(4.694.465.832)
Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36	(50.000.000.000)	(125.697.881.000)
<i>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính</i>	40	(34.229.212.029)	774.976.942.154
<b>Lưu chuyển tiền thuần trong năm</b>	50	21.279.122.794	42.841.759.000



**BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ (TIẾP)**  
(Theo phương pháp gián tiếp)  
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2019

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Năm 2019	Năm 2018
			VND	VND
Tiền và tương đương tiền đầu năm	60	5	103.155.216.949	60.310.684.018
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61		697.779	2.773.931
Tiền và tương đương tiền cuối năm	70	5	<u>124.435.037.522</u>	<u>103.155.216.949</u>

Hà Nội, ngày 10 tháng 03 năm 2020

Phạm Thị Ngọc Linh  
Người lập biểu

Nguyễn Văn Viên  
Kế toán trưởng



Trịnh Văn Tuệ  
Tổng Giám đốc



**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH**

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo)

**1. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP****1.1 HÌNH THỨC SỞ HỮU VỐN**

Tổng Công ty Khoáng sản TKV - CTCP tiền thân là Tổng Công ty Khoáng sản Việt Nam, là Tổng Công ty Nhà nước được thành lập theo Quyết định số 1118/QĐ/TCCBDT ngày 27/10/1995 của Bộ Công nghiệp nặng (nay là Bộ Công thương).

Năm 2005, Tập đoàn Công nghiệp Than - Khoáng sản Việt Nam (Vinacomin) được thành lập theo Quyết định số 345/2005/QĐ-TTg ngày 26/12/2005 của Thủ tướng Chính phủ trên cơ sở sáp nhập Tập đoàn Than Việt Nam và Tổng Công ty Khoáng sản Việt Nam và hoạt động theo Điều lệ được Thủ tướng Chính phủ phê duyệt tại Quyết định số 228/2006/QĐ-TTg ngày 11/10/2006. Theo đó, Tổng Công ty Khoáng sản Việt Nam chuyển thành Tổng Công ty Khoáng sản - Vinacomin và là Công ty con của Tập đoàn Công nghiệp Than - Khoáng sản Việt Nam.

Năm 2006, Tổng Công ty Khoáng sản - Vinacomin chuyển sang hoạt động theo mô hình Tổng Công ty - Công ty con theo Quyết định số 12/2006/QĐ-BCN ngày 27/04/2006 của Bộ Công nghiệp (nay là Bộ Công thương) và hoạt động theo Giấy chứng nhận Đăng ký kinh doanh Công ty Nhà nước số 0106000168, đăng ký sửa đổi bổ sung lần 3 ngày 03/05/2007 với vốn điều lệ của Tổng Công ty là 719.749.730.244 đồng.

Năm 2010, Tổng Công ty đổi tên thành Tổng Công ty Khoáng sản - Vinacomin - Công ty TNHH Một thành viên và tên viết tắt là Tổng Công ty Khoáng sản - Vinacomin và hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 0100103087 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hà Nội cấp lần đầu ngày 01/07/2010, thay đổi lần 2 ngày 22/06/2011 với vốn điều lệ của Tổng Công ty là 1.090.000.000.000 đồng; thay đổi lần thứ 4 ngày 21/08/2012 với vốn điều lệ tăng lên là 1.350.000.000.000 đồng.

Năm 2015, Tổng Công ty chính thức chuyển đổi từ Doanh nghiệp Nhà nước sang Công ty Cổ phần với tên gọi Tổng Công ty Khoáng sản TKV - CTCP và hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 0100103087 thay đổi lần thứ 5 ngày 06/10/2015 với Vốn điều lệ là 2.000.000.000.000 đồng. Hiện tại Tổng Công ty đang hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 0100103087 thay đổi lần thứ 7 ngày 11/04/2019.

Trụ sở giao dịch của Công ty đặt tại số Số 193 Nguyễn Huy Tường, phường Thanh Xuân Trung, quận Thanh Xuân, thành phố Hà Nội.

Ngày 28/07/2016, Cổ phiếu của Tổng Công ty đã chính thức niêm yết trên sàn UPCOM với mã cổ phiếu là: KSV.

**1.2 NGÀNH NGHỀ KINH DOANH VÀ HOẠT ĐỘNG CHÍNH**

Hoạt động sản xuất kinh doanh của Tổng Công ty bao gồm:

- Điều tra, khảo sát, thăm dò địa chất các loại khoáng sản;
- Khai thác các loại khoáng sản, kim loại màu (thiếc, chì, kẽm, đồng, nhôm); Kim loại đen (sắt, mangan, crom, titan), khoáng sản phi kim loại; khoáng sản quý hiếm (đất hiếm, vàng, bạc, bạch kim, đá quý và đá bán quý), các loại nguyên vật liệu sử dụng trong hàng trang sức như ngọc trai, san hô; Tuyển luyện, gia công, chế biến các loại khoáng sản; Gia công chế biến các loại khoáng sản; Gia công chế tác sản xuất hàng trang sức, mỹ nghệ; Sản xuất các mặt hàng công nghiệp dân dụng từ khoáng sản, kim loại;
- Nghiên cứu ứng dụng công nghệ kỹ thuật vào lĩnh vực thăm dò, luyện kim đá quý, vàng, ngọc trai hàng trang sức mỹ nghệ;



**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)***(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo)***1.2 NGÀNH NGHỀ KINH DOANH VÀ HOẠT ĐỘNG CHÍNH (TIẾP)**

- Đào tạo chuyên gia về ngọc học, công nhân kỹ thuật gia công chế tác đá quý, vàng, ngọc trai, hàng trang sức mỹ nghệ;
- Kinh doanh xuất nhập khẩu các loại khoáng sản; Các sản phẩm chế biến từ khoáng sản, đá quý, vàng, ngọc trai hàng trang sức mỹ nghệ, các loại vật tư thiết bị phục vụ cho ngành khai thác và chế biến khoáng sản, đá quý, vàng và hàng trang sức mỹ nghệ;
- Xây lắp công trình công nghiệp mỏ - luyện kim và công trình dân dụng;
- Tư vấn đầu tư và xây dựng về khai thác và chế biến khoáng sản;
- Kinh doanh vận chuyển hành khách, vận chuyển hàng hóa bằng tàu hỏa, ô tô và đường thủy nội địa;
- Kinh doanh dịch vụ lễ hành nội địa, lễ hành quốc tế và các dịch vụ phục vụ khách du lịch (không bao gồm kinh doanh phòng hát karaoke, vũ trường, quán bar);
- Đại lý vận chuyển hàng hóa bằng container;
- Kinh doanh, xuất nhập khẩu các loại hóa chất (trừ hóa chất Nhà nước cấm), thức ăn và phụ gia thức ăn gia súc, gia cầm, phân bón các loại, vật liệu xây dựng, bột trợ lọc nước, bia rượu, cao su và các sản phẩm khác chế biến từ cao su.

Hoạt động kinh doanh chủ yếu của Tổng Công ty là khai thác, chế biến và kinh doanh khoáng sản.

**1.3 ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP TRONG KỲ KẾ TOÁN CÓ ẢNH HƯỞNG ĐẾN BÁO CÁO TÀI CHÍNH**

Hoạt động kinh doanh chủ yếu của Tổng Công ty là khai thác, chế biến và kinh doanh khoáng sản.

**1.4 CẤU TRÚC DOANH NGHIỆP**

Tổng Công ty có 03 Chi nhánh trực thuộc hạch toán phụ thuộc, gồm:

TT	Đơn vị trực thuộc	Địa chỉ	Hoạt động kinh doanh chính
1	Chi nhánh Mỏ tuyển Đồng Sin Quyền, Lào Cai - Vimico	Lào Cai	Khai thác, chế biến Khoáng sản
2	Chi nhánh Luyện Đồng Lào Cai - Vimico	Lào Cai	Sản xuất, Kinh doanh Khoáng sản
3	Chi nhánh Đá quý Việt Nhật - Vimico	Hà Nội	Sản xuất và gia công kim loại màu và kim loại quý

Thông tin về các công ty con, công ty liên doanh, liên kết của Tổng Công ty: xem chi tiết tại Thuyết minh số 16.



**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)**

*(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo)*

**2. NIÊN ĐỘ KẾ TOÁN, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN**

**2.1 NIÊN ĐỘ KẾ TOÁN**

Niên độ kế toán bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 năm Dương lịch hàng năm. Báo cáo này được lập năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2019.

Báo cáo tài chính kèm theo là Báo cáo tổng hợp của Báo cáo Văn phòng Tổng Công ty và 03 chi nhánh trực thuộc, các nghiệp vụ và số dư nội bộ giữa Văn phòng Tổng Công ty và 03 Chi nhánh trực thuộc đã được loại trừ khi lập Báo cáo này.

**2.2 ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN**

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán: Đồng Việt Nam (VND).

**3 CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG**

**3.1 CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG**

Tổng Công ty áp dụng Chế độ Kế toán doanh nghiệp ban hành theo Thông tư 200/TT-BTC ngày 22/12/2014 (“Thông tư 200”) của Bộ Tài chính và Thông tư số 53/2016/TT-BTC ngày 21/03/2016 của Bộ Tài chính về việc sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 200/2014/TT-BTC.

**3.2 TUYÊN BỐ VỀ TUÂN THỦ CHUẨN MỰC KẾ TOÁN VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN**

Tổng Công ty tuân thủ các Chuẩn mực và Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam hiện hành để lập và trình bày Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2019.

**4. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU**

Sau đây là những chính sách kế toán quan trọng được Tổng Công ty áp dụng trong việc lập Báo cáo tài chính này:

**4.1 CƠ SỞ LẬP BÁO CÁO TÀI CHÍNH**

Báo cáo tài chính được lập trên cơ sở kế toán dồn tích (trừ các thông tin liên quan đến các luồng tiền).

**4.2 ƯỚC TÍNH KẾ TOÁN**

Việc lập Báo cáo tài chính tuân thủ theo các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam yêu cầu Ban Tổng Giám đốc phải có những ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu báo cáo về các công nợ, tài sản và việc trình bày các khoản công nợ và tài sản tiềm tàng tại ngày lập Báo cáo tài chính cũng như các số liệu báo cáo về doanh thu và chi phí trong suốt năm tài chính (kỳ hoạt động). Kết quả hoạt động kinh doanh thực tế có thể khác với các ước tính, giả định đặt ra.



**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)**

*(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo)*

**4.3 TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN**

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn, các khoản đầu tư ngắn hạn có kỳ hạn gốc không quá 3 tháng có khả năng thanh khoản cao, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành các khoản tiền xác định và ít rủi ro liên quan đến việc biến động giá trị chuyển đổi của các khoản này.

**4.4 CÁC KHOẢN PHẢI THU**

Các khoản phải thu được trình bày theo giá trị ghi sổ trừ đi các khoản dự phòng phải thu khó đòi.

Việc phân loại các khoản phải thu là phải thu khách hàng và phải thu khác được thực hiện theo nguyên tắc sau:

- Phải thu của khách hàng phản ánh các khoản phải thu mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch có tính chất mua – bán giữa Công ty và người mua là đơn vị độc lập với Công ty.
- Phải thu khác phản ánh các khoản phải thu không có tính thương mại, không liên quan đến giao dịch mua – bán.

Dự phòng phải thu khó đòi được lập cho từng khoản nợ phải thu khó đòi căn cứ vào tuổi nợ quá hạn của các khoản nợ hoặc dự kiến mức tổn thất có thể xảy ra, cụ thể như sau:

Đối với nợ phải thu quá hạn thanh toán:

- 30% giá trị đối với khoản nợ phải thu quá hạn từ trên 6 tháng đến dưới 1 năm.
- 50% giá trị đối với khoản nợ phải thu quá hạn từ 1 năm đến dưới 2 năm.
- 70% giá trị đối với khoản nợ phải thu quá hạn từ 2 năm đến dưới 3 năm.
- 100% giá trị đối với khoản nợ phải thu quá hạn từ 3 năm trở lên.

Đối với nợ phải thu chưa quá hạn thanh toán nhưng khó có khả năng thu hồi: căn cứ vào dự kiến mức tổn thất để lập dự phòng.

Sự tăng hoặc giảm khoản dự phòng phải thu khó đòi cần phải trích lập tại ngày kết thúc năm tài chính được hạch toán vào chi phí quản lý doanh nghiệp trong năm.

**4.5 HÀNG TỒN KHO**

Hàng tồn kho được xác định trên cơ sở giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm giá mua, chi phí nguyên vật liệu trực tiếp, chi phí lao động trực tiếp và chi phí sản xuất chung hoặc chi phí liên quan khác, nếu có, để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại. Giá trị thuần có thể thực hiện được được xác định bằng giá bán ước tính trừ các chi phí để hoàn thành cùng chi phí tiếp thị, bán hàng và phân phối phát sinh.

Giá hàng xuất kho đối với sản xuất kinh doanh được tính theo phương pháp bình quân gia quyền. Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho của Tổng Công ty được trích lập cho phần giá trị dự kiến bị tổn thất do các khoản suy giảm trong giá trị (lỗi thời, hỏng, kém phẩm chất...) của hàng tồn kho thuộc quyền sở hữu của Tổng Công ty dựa trên bằng chứng về sự suy giảm giá trị tại ngày kết thúc kỳ kế toán. Sự tăng hoặc giảm khoản dự phòng giảm giá hàng tồn kho được hạch toán vào giá vốn hàng bán trong năm.



**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)**

*(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo)*

**4.6 TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH VÀ HAO MÒN**

Tài sản cố định được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định bao gồm giá mua và toàn bộ các chi phí liên quan khác liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Các chi phí phát sinh sau ghi nhận ban đầu chỉ được ghi tăng nguyên giá tài sản cố định nếu các chi phí này chắc chắn làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai do sử dụng tài sản đó. Các chi phí phát sinh không thỏa mãn điều kiện trên được ghi nhận là chi phí sản xuất, kinh doanh trong năm.

Tài sản cố định được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính. Thời gian khấu hao cụ thể như sau:

Loại tài sản	Số năm khấu hao (năm)
- Nhà cửa, vật kiến trúc	05 - 25
- Máy móc, thiết bị	03 - 10
- Phương tiện vận tải	06 - 10
- Thiết bị, dụng cụ quản lý	03 - 10
- Quyền sử dụng đất	36 - 52
- Phần mềm quản lý	03

Nguyên giá tài sản cố định đầu tư xây dựng là giá trị quyết toán công trình khi đưa vào sử dụng. Trường hợp tài sản cố định đã đưa vào sử dụng nhưng chưa thực hiện quyết toán thì hạch toán nguyên giá theo giá tạm tính và điều chỉnh sau khi quyết toán công trình hoàn thành. Khi quyết toán công trình xây dựng cơ bản hoàn thành có sự chênh lệch giữa giá trị tạm tính và giá trị quyết toán, Tổng Công ty sẽ điều chỉnh lại nguyên giá tài sản cố định theo giá trị quyết toán đã được cấp có thẩm quyền phê duyệt mà không phải điều chỉnh lại mức chi phí khấu hao đã trích kê từ thời điểm tài sản cố định hoàn thành, bàn giao đưa vào sử dụng đến thời điểm quyết toán được phê duyệt.

**4.7 CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH**

**Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn:** Các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn, các khoản cho vay,... được nắm giữ đến ngày đáo hạn với mục đích thu lãi hàng kỳ và các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn khác.

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được ghi nhận ban đầu theo giá gốc bao gồm giá mua và các chi phí liên quan đến giao dịch mua các khoản đầu tư. Sau khi ghi nhận ban đầu, các khoản đầu tư này được ghi nhận theo giá trị có thể thu hồi. Thu nhập lãi từ các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn sau ngày mua được ghi nhận trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trên cơ sở dự thu. Lãi được hưởng trước khi Công ty nắm giữ được ghi giảm trừ vào giá gốc tại thời điểm mua.

Khi có các bằng chứng chắc chắn cho thấy một phần hoặc toàn bộ khoản đầu tư có thể không thu hồi được và số tổn thất được xác định một cách đáng tin cậy thì tổn thất được ghi nhận vào chi phí tài chính trong năm và giảm trừ trực tiếp giá trị đầu tư.

**Các khoản đầu tư vào các công ty con, công ty liên doanh liên kết:**

Công ty con là doanh nghiệp chịu sự kiểm soát của Tổng Công ty. Việc kiểm soát đạt được khi Tổng Công ty có khả năng kiểm soát các chính sách tài chính và hoạt động của doanh nghiệp nhận đầu tư nhằm thu được lợi ích kinh tế từ các hoạt động của doanh nghiệp đó.



**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)**

*(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo)*

**4.7 CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH (TIẾP)**

Công ty liên doanh là doanh nghiệp được thành lập trên cơ sở thỏa thuận trên hợp đồng mà theo đó Tổng Công ty và các bên tham gia thực hiện hoạt động kinh tế trên cơ sở đồng kiểm soát. Đồng kiểm soát được hiểu là việc đưa ra các quyết định mang tính chiến lược liên quan đến các chính sách hoạt động và tài chính của công ty liên doanh phải có sự đồng thuận của các bên tham gia liên doanh.

Công ty liên kết là doanh nghiệp mà Tổng Công ty có ảnh hưởng đáng kể nhưng không có quyền kiểm soát đối với các chính sách tài chính và hoạt động. Ảnh hưởng đáng kể thể hiện ở quyền tham gia vào việc đưa ra các quyết định về chính sách tài chính và hoạt động của doanh nghiệp nhận đầu tư nhưng không kiểm soát các chính sách này.

Các khoản đầu tư vào công ty con, công ty liên doanh, liên kết được ghi nhận ban đầu theo giá gốc, bao gồm giá mua hoặc khoản góp vốn cộng các chi phí liên quan trực tiếp đến việc đầu tư. Trường hợp đầu tư bằng tài sản phi tiền tệ, giá phí khoản đầu tư được ghi nhận theo giá trị hợp lý của tài sản phi tiền tệ tại thời điểm phát sinh.

Cổ tức và lợi nhuận của các kỳ trước khi khoản đầu tư được mua được hạch toán giảm giá trị của chính khoản đầu tư đó. Cổ tức và lợi nhuận của các kỳ sau khi khoản đầu tư được mua được ghi nhận doanh thu. Cổ tức được nhận bằng cổ phiếu chỉ được theo dõi số lượng cổ phiếu tăng thêm, không ghi nhận giá trị cổ phiếu nhận được/được ghi nhận theo mệnh giá.

**Các khoản đầu tư góp vốn vào các đơn vị khác:** các khoản đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác không có quyền kiểm soát, đồng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên được đầu tư. Cổ tức và lợi nhuận của các kỳ trước khi khoản đầu tư được mua được hạch toán giảm giá trị của chính khoản đầu tư đó. Cổ tức và lợi nhuận của các kỳ sau khi khoản đầu tư được mua được ghi nhận doanh thu. Cổ tức được nhận bằng cổ phiếu chỉ được theo dõi số lượng cổ phiếu tăng thêm, không ghi nhận giá trị cổ phiếu nhận được.

**Dự phòng tổn thất các khoản đầu tư được trích lập như sau:**

- **Đối với các khoản đầu tư chứng khoán:**
  - Đối với chứng khoán đã niêm yết (bao gồm cả cổ phiếu, chứng chỉ quỹ, chứng khoán phái sinh, chứng quyền có đảm bảo đã niêm yết): giá chứng khoán thực tế trên thị trường được tính theo giá đóng cửa tại ngày gần nhất có giao dịch tính đến thời điểm lập báo cáo tài chính năm;
  - Đối với cổ phiếu đã đăng ký giao dịch trên thị trường giao dịch của các công ty đại chúng chưa niêm yết và các doanh nghiệp nhà nước thực hiện cổ phần hóa dưới hình thức chào bán chứng khoán ra công chúng (Upcom) thì giá chứng khoán thực tế trên thị trường được xác định là giá tham chiếu bình quân trong 30 ngày giao dịch liền kề gần nhất trước thời điểm lập báo cáo tài chính năm do Sở Giao dịch chứng khoán công bố;
  - Trường hợp chứng khoán đã niêm yết trên thị trường mà không có giao dịch trong vòng 30 ngày trước ngày trích lập dự phòng thì doanh nghiệp xác định mức trích dự phòng cho từng khoản đầu tư chứng khoán như các khoản đầu tư khác;



**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)**

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo)

**4.7 CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH (TIẾP)**

- **Đối với các khoản đầu tư khác:**

Căn cứ báo cáo tài chính riêng của tổ chức kinh tế nhận vốn góp lập cùng thời điểm lập báo cáo tài chính năm của doanh nghiệp góp vốn, doanh nghiệp góp vốn xác định mức trích dự phòng cho từng khoản đầu tư được thực hiện căn cứ vào khoản lỗ của bên được đầu tư với mức trích lập bằng chênh lệch giữa vốn góp thực tế của các bên tại đơn vị khác và vốn chủ sở hữu thực có nhân với tỷ lệ góp vốn của Tổng Công ty so với tổng số vốn góp thực tế của các bên tại đơn vị khác. Nếu công ty con, công ty liên doanh, liên kết là đối tượng lập Báo cáo tài chính hợp nhất thì căn cứ để xác định dự phòng tổn thất là Báo cáo tài chính hợp nhất.

Tăng, giảm số dự phòng tổn thất đầu tư vào các khoản đầu tư: Công ty con, Công ty liên doanh, liên kết, đầu tư vào đơn vị khác cần phải trích lập tại ngày kết thúc năm tài chính được ghi nhận vào chi phí tài chính.

**4.8 CHI PHÍ ĐI VAY**

Chi phí đi vay gồm có lãi vay và các khoản chi phí khác phát sinh liên quan trực tiếp đến các khoản vay của Tổng Công ty.

Chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc mua, đầu tư xây dựng hoặc sản xuất những tài sản cần một thời gian tương đối dài để hoàn thành đưa vào sử dụng hoặc kinh doanh được cộng vào nguyên giá tài sản cho đến khi tài sản đó được đưa vào sử dụng hoặc kinh doanh. Các khoản thu nhập phát sinh từ việc đầu tư tạm thời các khoản vay được ghi giảm nguyên giá tài sản có liên quan.

Tất cả các chi phí lãi vay khác được ghi nhận vào Báo cáo Kết quả hoạt động kinh doanh khi phát sinh.

**4.9 CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC**

Các chi phí trả trước chi liên quan đến chi phí sản xuất kinh doanh của một năm tài chính hoặc một chu kỳ kinh doanh được ghi nhận là chi phí trả trước ngắn hạn và được chi phí sản xuất kinh doanh trong năm tài chính.

Các chi phí đã phát sinh trong năm tài chính nhưng liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều niên độ kế toán được hạch toán vào chi phí trả trước dài hạn để phân bổ dần vào kết quả hoạt động kinh doanh trong các niên độ kế toán sau.

Việc tính và phân bổ chi phí trả trước dài hạn vào chi phí sản xuất kinh doanh từng kỳ hạch toán được căn cứ vào tính chất, mức độ từng loại chi phí để chọn phương pháp và tiêu thức phân bổ hợp lý. Chi phí trả trước được phân bổ dần vào chi phí sản xuất kinh doanh theo phương pháp đường thẳng.



**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)**

*(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo)*

**4.10 CÁC KHOẢN NỢ PHẢI TRẢ VÀ CHI PHÍ PHẢI TRẢ**

Các khoản nợ phải trả và chi phí phải trả được ghi nhận cho số tiền phải trả trong tương lai liên quan đến hàng hóa và dịch vụ đã nhận được. Chi phí phải trả được ghi nhận dựa trên các ước tính hợp lý về số tiền phải trả.

Việc phân loại các khoản phải trả là phải trả người bán, chi phí phải trả, và phải trả khác được thực hiện theo nguyên tắc sau:

- Phải trả người bán phản ánh các khoản phải trả mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch mua hàng hóa, dịch vụ, tài sản và người bán là đơn vị độc lập với Tổng Công ty.
- Chi phí phải trả phản ánh các khoản phải trả cho hàng hóa, dịch vụ đã nhận được từ người bán hoặc đã cung cấp cho người mua nhưng chưa chi trả do chưa có hóa đơn hoặc chưa đủ hồ sơ, tài liệu kế toán và các khoản phải trả cho người lao động về tiền lương nghỉ phép, các khoản chi phí sản xuất, kinh doanh phải trích trước.
- Phải trả khác phản ánh các khoản phải trả không có tính thương mại, không liên quan đến giao dịch mua, bán, cung cấp hàng hóa dịch vụ.

**4.11 CÁC KHOẢN DỰ PHÒNG PHẢI TRẢ**

Các khoản dự phòng được ghi nhận khi Tổng Công ty có nghĩa vụ nợ hiện tại do kết quả từ một sự kiện đã xảy ra, việc thanh toán nghĩa vụ nợ này có thể sẽ dẫn đến sự giảm sút về những lợi ích kinh tế và giá trị của nghĩa vụ nợ đó có thể được một ước tính đáng tin cậy.

Nếu ảnh hưởng của thời gian là trọng yếu, dự phòng sẽ được xác định bằng cách chiết khấu số tiền phải bỏ ra trong tương lai để thanh toán nghĩa vụ nợ với tỷ lệ chiết khấu trước thuế và phản ánh những đánh giá trên thị trường hiện tại về giá trị thời gian của tiền và những rủi ro cụ thể của khoản nợ đó. Khoản tăng lên của số dự phòng do thời gian trôi qua được ghi nhận là chi phí tài chính.

**4.12 VỐN CHỦ SỞ HỮU**

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được phản ánh theo số vốn thực tế các cổ đông đã góp.

Vốn góp cổ phần của các cổ đông được ghi theo giá thực tế phát hành cổ phiếu, được phản ánh chi tiết theo hai chỉ tiêu riêng: Vốn góp của chủ sở hữu và thặng dư vốn cổ phần: Vốn góp của chủ sở hữu được phản ánh theo mệnh giá của cổ phiếu, còn thặng dư vốn cổ phần phản ánh khoản chênh lệch giữa mệnh giá và giá phát hành cổ phiếu (kể cả các trường hợp tái phát hành cổ phiếu quỹ).

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối là số lợi nhuận từ các hoạt động của doanh nghiệp sau khi trừ (-) các khoản điều chỉnh do áp dụng hồi tố thay đổi chính sách kế toán và điều chỉnh hồi tố sai sót trọng yếu của các năm trước. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối có thể được trích lập các quỹ, chia cho các cổ đông dựa trên tỷ lệ góp vốn sau khi được Đại Hội đồng Cổ đông thông qua.

Cổ tức phải trả cho các Cổ đông được ghi nhận là khoản phải trả trong bảng cân đối kế toán của Tổng Công ty sau khi có thông báo chia cổ tức của Hội đồng quản trị Tổng Công ty và thông báo ngày chốt quyền nhận cổ tức của Trung tâm lưu ký chứng khoán Việt Nam.



**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)**

*(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo)*

**4.13 GHI NHẬN DOANH THU, CHI PHÍ**

Doanh thu được xác định khi Tổng Công ty có khả năng nhận được các lợi ích kinh tế có thể xác định một cách chắc chắn. Doanh thu thuần được xác định theo giá trị hợp lý của các khoản đã thu hoặc sẽ thu được sau khi trừ các khoản chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán, hàng bán bị trả lại. Đồng thời doanh thu được ghi nhận khi thoả mãn các điều kiện sau:

***Doanh thu bán hàng***

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thoả mãn các điều kiện sau:

- Phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa đã được chuyển giao cho người mua;
- Tổng Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Tổng Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng;
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

***Doanh thu cung cấp dịch vụ***

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi đồng thời thoả mãn các điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng cân đối kế toán;
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

***Doanh thu hoạt động tài chính***

Doanh thu phát sinh từ tiền lãi, tiền bản quyền, cổ tức, lợi nhuận được chia và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác được ghi nhận khi thoả mãn đồng thời hai (2) điều kiện sau:

- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

***Chi phí hoạt động sản xuất kinh doanh và giá vốn***

Chi phí hoạt động sản xuất kinh doanh phát sinh, có liên quan đến việc hình thành doanh thu trong kỳ được tập hợp theo thực tế và ước tính đúng kỳ kế toán.

Giá vốn hàng bán được kết chuyển phù hợp với doanh thu đã ghi nhận và đảm bảo nguyên tắc thận trọng.



**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)**

*(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo)*

**4.14 NGOẠI TỆ**

Các nghiệp vụ phát sinh bằng các loại ngoại tệ được chuyển đổi theo tỷ giá giao dịch thực tế tại ngày phát sinh nghiệp vụ. Chênh lệch tỷ giá phát sinh từ các nghiệp vụ này được hạch toán vào Kết quả hoạt động kinh doanh.

Khoản chênh lệch tỷ giá hối đoái do việc đánh giá lại số dư cuối kỳ sau khi bù trừ chênh lệch tăng và chênh lệch giảm, số chênh lệch còn lại được hạch toán vào doanh thu hoạt động tài chính hoặc chi phí tài chính trong kỳ.

Trong đó:

- Tỷ giá giao dịch thực tế áp dụng khi ghi nhận và đánh giá lại tài sản là tỷ giá mua ngoại tệ của các ngân hàng giao dịch tại thời điểm lập Báo cáo tài chính. Đối với các khoản ngoại tệ gửi ngân hàng thì tỷ giá thực tế khi đánh giá lại là tỷ giá mua của chính ngân hàng nơi doanh nghiệp mở tài khoản ngoại tệ.
- Tỷ giá giao dịch thực tế khi đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được phân loại là nợ phải trả: là tỷ giá bán ngoại tệ của ngân hàng giao dịch tại thời điểm lập Báo cáo tài chính.

Lãi chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại các khoản nợ phải trả bằng ngoại tệ cuối kỳ kế toán được bù trừ với lỗ chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại các khoản nợ phải trả bằng ngoại tệ cuối kỳ kế toán. Sau khi bù trừ nếu còn lãi chênh lệch tỷ giá thì tính vào thu nhập khác trong thu nhập tính thuế, nếu lỗ chênh lệch tỷ giá thì tính vào chi phí sản xuất kinh doanh chính khi xác định thu nhập chịu thuế.

**4.15 THUẾ**

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành được tính dựa trên thu nhập chịu thuế trong năm. Thu nhập chịu thuế khác với lợi nhuận thuần được trình bày trên Báo cáo Kết quả hoạt động kinh doanh vì không bao gồm các khoản thu nhập hay chi phí tính thuế hoặc được khấu trừ trong các năm khác và ngoài ra không bao gồm các chi tiêu không chịu thuế hoặc không được khấu trừ.

Thuế thu nhập doanh nghiệp được tính theo thuế suất có hiệu lực tại ngày kết thúc kỳ kế toán là 20% tính trên thu nhập chịu thuế.

Theo Giấy chứng nhận ưu đãi đầu tư số 554/BKH/PTDN ngày 26/01/2005 của Bộ trưởng Bộ Kế hoạch và Đầu tư cấp cho Tổng Công ty Khoáng sản Việt Nam: Tổng Công ty được hưởng ưu đãi về thuế thu nhập doanh nghiệp theo quy định tại Nghị định số 164/2003/NĐ-CP ngày 22/12/2003. Theo đó, dự án được áp dụng mức thuế suất 20% và được miễn thuế 3 năm đầu kể từ khi có thu nhập chịu thuế và giảm 50% số thuế phải nộp trong 7 năm tiếp theo, được miễn tiền sử dụng đất trong thời gian 15 năm.

Việc xác định thuế thu nhập của Tổng Công ty căn cứ vào các quy định hiện hành về thuế. Tuy nhiên, những quy định này thay đổi theo từng thời kỳ và việc xác định sau cùng về thuế thu nhập doanh nghiệp tùy thuộc vào kết quả kiểm tra của cơ quan thuế có thẩm quyền.

Các loại thuế khác được áp dụng theo các luật thuế hiện hành tại Việt Nam.



**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)***(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo)***4.16 BÊN LIÊN QUAN**

Các bên được coi là liên quan nếu một bên có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định các chính sách tài chính và hoạt động. Bên liên quan bao gồm:

- Những doanh nghiệp có quyền kiểm soát, hoặc bị kiểm soát trực tiếp hoặc gián tiếp thông qua một hoặc nhiều bên trung gian, hoặc dưới quyền bị kiểm soát chung với Tổng Công ty gồm Tập đoàn Công nghiệp Than - Khoáng sản Việt Nam, các công ty con cùng Tập đoàn, Tổng công ty, các Công ty liên doanh liên kết, cơ sở kinh doanh được đồng kiểm soát.
- Các cá nhân có quyền trực tiếp hoặc gián tiếp biểu quyết ở các doanh nghiệp báo cáo dẫn đến có ảnh hưởng đáng kể tới doanh nghiệp này, các nhân viên quản lý chủ chốt có quyền và trách nhiệm về việc lập kế hoạch, quản lý và kiểm soát các hoạt động của Tổng Công ty kể cả các thành viên mật thiết trong gia đình của các cá nhân này.

**5. TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN**

	31/12/2019	01/01/2019
	VND	VND
- Tiền mặt	598.127.503	451.730.222
- Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	123.836.910.019	102.703.486.727
	<b>124.435.037.522</b>	<b>103.155.216.949</b>



**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)**

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo)

**6. PHẢI THU KHÁCH HÀNG**

	31/12/2019	01/01/2019
	VND	VND
<b>Phải thu của khách hàng ngắn hạn</b>	<b>718.141.270.042</b>	<b>1.088.176.812.437</b>
- Công ty cổ phần thương mại Thái Hưng	46.454.029.600	-
- Công ty Cổ phần Xây lắp điện 1	23.222.223.200	59.110.100.500
- Công ty Cổ phần Gang thép Cao Bằng - Vimico	612.029.253.295	609.983.935.350
- Công ty Cổ phần Chế tạo máy - Vinacomin	14.310.579.714	130.840.101.301
- Tập đoàn CN Than Khoáng sản Việt Nam	116.800.000	239.707.965.584
- Các khách hàng khác	22.008.384.233	48.534.709.702
<b>Phải thu của khách hàng là các bên liên quan</b>	<b>626.623.875.524</b>	<b>984.556.105.004</b>

(Chi tiết tại thuyết minh số 35)

**7. TRẢ TRƯỚC CHO NGƯỜI BÁN**

	31/12/2019	01/01/2019
	VND	VND
<b>Trả trước cho người bán ngắn hạn</b>	<b>366.125.775.120</b>	<b>251.829.247.205</b>
- Công ty Cổ phần Khoáng sản 3 - Vimico	-	4.086.160.170
- Viện khoa học Công nghệ mỏ - Vinacomin	-	1.719.378.197
- Công ty Cổ phần Địa Ốc Khoáng sản TKV	-	180.000.000
- Công ty Cổ phần Du lịch và Thương mại Bằng Giang - Cao Bằng	-	99.646.000
- Công ty CP Hữu hạn Kim loại màu Trung Quốc (1)	176.794.586.497	177.918.960.160
- Công ty Cổ phần LILAMA 10	-	20.408.269.061
- Công ty cổ phần cơ điện ASEAN	24.154.494.566	17.414.868.017
- Công ty Cổ phần Đồng Tả Phời - Vinacomin (2)	148.688.801.649	-
- Các khách hàng khác	16.487.892.408	30.001.965.600
<b>Trả trước cho người bán dài hạn</b>	<b>-</b>	<b>-</b>
<b>Trả trước cho người bán là các bên liên quan</b>	<b>148.968.736.649</b>	<b>6.085.184.367</b>

(Chi tiết tại thuyết minh số 35)

(1): Ứng trước theo Hợp đồng số 266/2016/HĐ-VIMICO ngày 18/8/2016 ký giữa Tổng Công ty Khoáng sản TKV - CTCP với Công ty Cổ phần Hữu hạn Xây dựng Kim loại màu Trung Quốc (NFC) và Viện Khoa học công nghệ Mỏ - Vinacomin (IMSAT) về việc thực hiện Gói thầu số 8 "HH - Thiết kế, cung cấp thiết bị vật tư và lắp đặt Nhà máy Luyện đồng công suất 20.000 T/năm" thuộc Dự án: Mở rộng nâng công suất nhà máy Luyện đồng Lào Cai.

(2) Ứng trước theo Hợp đồng kinh tế số 295/2019/HĐKT-VIMICO ngày 18/12/2019 ký giữa Tổng Công ty Khoáng sản TKV-CTCP với Công ty Cổ phần Đồng Tả Phời - Vinacomin về việc mua và bán tinh quặng được sản xuất tại Công ty Cổ phần Đồng Tả Phời - Vinacomin.



**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)**

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo)

**8. PHẢI THU KHÁC**

	31/12/2019		01/01/2019	
	Giá trị VND	Dự phòng VND	Giá trị VND	Dự phòng VND
<b>Ngắn hạn</b>	<b>69.746.996.469</b>	<b>(498.339.244)</b>	<b>7.227.156.905</b>	<b>(229.188.644)</b>
- Phải thu về cổ phần hóa	339.250.600	-	339.250.600	-
- Tạm ứng người lao động	207.200.000	-	55.000.000	-
- Lãi cho vay, tiền gửi, cổ tức	-	-	498.339.244	(229.188.644)
- Phải thu tiền lãi ứng trước tiền hàng	-	-	1.553.902.287	-
- Tập đoàn công nghiệp than - Khoáng sản Việt Nam	49.258.723.679	-	630.198.679	-
- Công ty cho thuê tài chính TNHH MTV Ngân hàng TMCP	6.884.324.868	-	-	-
- Phải thu khác	13.057.497.322	(498.339.244)	4.130.466.095	-
<b>Dài hạn</b>	<b>20.250.565.447</b>	<b>-</b>	<b>17.587.126.802</b>	<b>-</b>
- Ký cược, ký quỹ	20.250.565.447	-	17.587.126.802	-
	<b>89.997.561.916</b>	<b>(498.339.244)</b>	<b>24.814.283.707</b>	<b>(229.188.644)</b>



**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)**

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo)

**9. NỢ XẤU**

	31/12/2019		01/01/2019	
	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi
	VND	VND	VND	VND
- Tổng giá trị các khoản phải thu, cho vay quá hạn hoặc chưa quá hạn nhưng khó có khả năng thu hồi	11.167.637.262	1.998.817.896	19.769.419.138	833.701.783
+ Công ty Cổ phần Địa ốc Khoáng sản - TKV	-	-	10.054.468.545	-
+ Công ty Khoáng sản và Thương mại Thành Phát	3.517.433.778	-	3.670.915.306	-
+ Công ty Cổ phần Nhật Anh	943.473.145	-	1.103.508.145	-
+ Công ty Cổ phần Phát triển Khoáng sản 5	498.339.244	-	498.339.244	-
+ Công ty CP DAP số 2	3.292.905.750	1.940.330.570	1.598.139.566	799.069.783
+ Công ty CP XNK Thiết bị Công nghiệp Việt Nam	2.084.247.978	-	2.084.247.978	-
+ Các đối tượng khác	831.237.367	58.487.326	759.800.354	34.632.000

**10. HÀNG TỒN KHO**

	31/12/2019		01/01/2019	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
- Nguyên liệu, vật liệu	48.927.529.472	-	77.052.678.630	-
- Công cụ, dụng cụ	1.749.492.418	-	1.987.345.629	-
- Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang	369.994.840.113	-	396.107.990.579	-
- Thành phẩm	177.335.763.613	(1.392.653.626)	107.995.806.777	(1.392.653.626)
	<b>598.007.625.616</b>	<b>(1.392.653.626)</b>	<b>584.619.166.651</b>	<b>(1.392.653.626)</b>



**TỔNG CÔNG TY KHOÁNG SẢN TKV - CTCP**

Số 193 Nguyễn Huy Tưởng, Thanh Xuân, Hà Nội

**BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG**  
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2019**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)***(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo)***11. TÀI SẢN CÓ ĐỊNH HỮU HÌNH**

	Nhà cửa vật kiến trúc	Máy móc thiết bị	Phương tiện vận tải truyền dẫn	Thiết bị dụng cụ quản lý	Tổng cộng
	VND	VND	VND	VND	VND
<b>NGUYÊN GIÁ</b>					
<b>01/01/2019</b>	<b>855.610.279.934</b>	<b>1.007.295.304.888</b>	<b>632.677.586.464</b>	<b>20.930.504.855</b>	<b>2.516.513.676.141</b>
- Mua trong năm	-	-	344.268.898	9.772.727.273	10.116.996.171
- Đầu tư XDCB hoàn thành	225.278.258.155	788.057.194.352	2.203.663.460	17.059.679.167	1.032.598.795.134
- Thanh lý, nhượng bán	-	-	(700.035.200)	-	(700.035.200)
- Bàn giao TS phúc lợi cho công đoàn	(1.323.966.949)	-	-	-	(1.323.966.949)
<b>31/12/2019</b>	<b>1.080.888.538.089</b>	<b>1.795.352.499.240</b>	<b>634.525.483.622</b>	<b>47.762.911.295</b>	<b>3.557.205.465.297</b>
<b>GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ</b>					
<b>01/01/2019</b>	<b>633.800.259.790</b>	<b>787.708.776.961</b>	<b>288.905.971.723</b>	<b>18.363.897.164</b>	<b>1.728.778.905.639</b>
- Khấu hao trong năm	59.185.412.047	124.746.981.775	53.617.841.558	7.022.343.121	244.572.578.501
- Hao mòn trong năm	80.242.125	537.020.040	-	-	617.262.165
- Thanh lý, nhượng bán	-	-	(658.637.067)	-	(658.637.067)
- Bàn giao TS phúc lợi cho công đoàn	(1.323.867.949)	-	-	-	(1.323.867.949)
<b>31/12/2019</b>	<b>691.742.046.013</b>	<b>912.992.778.776</b>	<b>341.865.176.215</b>	<b>25.386.240.285</b>	<b>1.971.986.241.289</b>
<b>GIÁ TRỊ CÒN LẠI</b>					
<b>01/01/2019</b>	<b>221.810.020.144</b>	<b>219.586.527.927</b>	<b>343.771.614.741</b>	<b>2.566.607.691</b>	<b>787.734.770.502</b>
<b>31/12/2019</b>	<b>389.146.492.076</b>	<b>882.359.720.464</b>	<b>292.660.307.407</b>	<b>22.376.671.010</b>	<b>1.585.219.224.008</b>

- Giá trị còn lại cuối năm của TSCĐ hữu hình đã dùng thế chấp, cầm cố các khoản vay: 840.108.719.389 đồng
- Nguyên giá TSCĐ cuối năm đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng: 153.015.024.072 đồng



**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)**

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo)

**12. TÀI SẢN CÓ ĐỊNH THUÊ TÀI CHÍNH**

	Máy móc thiết bị	Phương tiện vận tải truyền dẫn	Tổng cộng
	VND	VND	VND
<b>NGUYÊN GIÁ</b>			
01/01/2019	20.322.362.900	-	20.322.362.900
- Thuê tài chính trong năm	1.045.000.000	105.779.780.000	106.824.780.000
31/12/2019	<u>21.367.362.900</u>	<u>105.779.780.000</u>	<u>127.147.142.900</u>
<b>GIÁ TRỊ HAO MÒN LUYỆN KẾ</b>			
01/01/2019	<u>2.792.586.478</u>	-	<u>2.792.586.478</u>
- Khấu hao trong năm	4.141.021.649	10.623.665.344	14.764.686.993
31/12/2019	<u>6.933.608.127</u>	<u>10.623.665.344</u>	<u>17.557.273.471</u>
<b>GIÁ TRỊ CÒN LẠI</b>			
01/01/2019	<u>17.529.776.422</u>	-	<u>17.529.776.422</u>
31/12/2019	<u>14.433.754.773</u>	<u>95.156.114.656</u>	<u>109.589.869.429</u>

**13. TÀI SẢN CÓ ĐỊNH VÔ HÌNH**

Khoản mục	Quyền sử dụng đất	Phần mềm máy vi tính	Tổng cộng
	VND	VND	VND
<b>Nguyên giá TSCĐ vô hình</b>			
01/01/2019	4.433.500.000	336.319.000	4.769.819.000
- Mua trong năm	-	185.000.000	185.000.000
31/12/2019	<u>4.433.500.000</u>	<u>521.319.000</u>	<u>4.954.819.000</u>
<b>Giá trị hao mòn lũy kế</b>			
01/01/2019	-	336.319.000	336.319.000
- Khấu hao trong năm	-	46.250.001	46.250.001
31/12/2019	<u>-</u>	<u>382.569.001</u>	<u>382.569.001</u>
<b>Giá trị còn lại của TSCĐ vô hình</b>			
01/01/2019	<u>4.433.500.000</u>	-	<u>4.433.500.000</u>
31/12/2019	<u>4.433.500.000</u>	<u>138.749.999</u>	<u>4.572.249.999</u>

Nguyên giá TSCĐ cuối năm đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng: 336.319.000 đồng



**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)**

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo)

**14. CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC**

	31/12/2019	01/01/2019
	VND	VND
<b>Chi phí trả trước ngắn hạn</b>	<b>269.766.571.902</b>	<b>103.867.220.333</b>
- Công cụ dụng cụ xuất dùng	55.450.027.629	2.966.293.185
- Sửa chữa lớn TSCĐ chờ phân bổ	101.605.559.535	98.506.982.616
- Cấp quyền khai thác khoáng sản	36.057.989.992	-
<i>Phí sử dụng thông tin kết quả điều tra thăm dò khoáng sản Mô tuyến Đồng Sin Quyền, Lào Cai</i>	6.179.861.490	-
- Trung đại tu máy móc thiết bị	54.518.679.853	-
- Chi phí mua bảo hiểm	2.205.344.444	-
- Các khoản khác	13.749.108.959	2.393.944.532
<b>Chi phí trả trước dài hạn</b>	<b>93.434.813.544</b>	<b>188.498.005.291</b>
- Công cụ dụng cụ xuất dùng	9.072.524.065	16.908.220.699
- <i>Phí sử dụng thông tin kết quả điều tra thăm dò khoáng sản Mô tuyến Đồng Sin Quyền, Lào Cai</i>	24.785.720.200	37.145.443.180
- Lợi thế kinh doanh khi cổ phần hóa (1)	37.078.505.163	43.258.256.022
- Sửa chữa lớn TSCĐ chờ phân bổ	16.740.619.256	76.478.449.852
- Trung đại tu máy móc thiết bị	1.818.090.975	-
- Các khoản khác	3.939.353.885	14.707.635.539

(1) Lợi thế kinh doanh khi cổ phần hóa doanh nghiệp Nhà nước được Tổng Công ty phân bổ trong vòng 10 năm.

**15. XÂY DỰNG CƠ BẢN DỜ DANG**

	31/12/2019	01/01/2019
	VND	VND
- Mua sắm	448.821.272	12.451.064.307
- Xây dựng cơ bản	1.112.940.137.601	1.572.818.676.823
<i>Dự án Khai thác mở rộng và nâng công suất khu mỏ tuyến Đồng Sin Quyền (1)</i>	69.933.099.675	1.004.478.375.075
<i>Dự án mở rộng nâng công suất Nhà máy Luyện đồng (2)</i>	929.629.810.719	496.770.732.891
<i>Dự án khai thác Mô đồng Vi kềm</i>	49.666.597.989	32.437.126.744
<i>Công trình xây dựng cơ bản dở dang khác</i>	63.698.821.218	39.132.442.113
- Sửa chữa lớn	4.266.305.045	-
	<b>1.117.655.263.918</b>	<b>1.585.269.741.130</b>

(1) Dự án thực hiện theo Quyết định số 864/QĐ-HĐTV ngày 19/06/2012 và Quyết định 295/QĐ-VIMICO ngày 29/04/2016 về việc phê duyệt dự án Khai thác mở rộng và nâng công suất mỏ tuyến đồng Sin Quyền, Lào Cai điều chỉnh với tổng mức đầu tư là 2.564,738 tỷ đồng, dự án bắt đầu thực hiện từ năm 2009.

(2) Dự án thực hiện theo Quyết định số 1633/QĐ-TKV ngày 19/08/2015 của Hội đồng Thành viên Tập đoàn Than Khoáng sản Việt Nam về việc phê duyệt điều chỉnh tổng mức đầu tư xây dựng Dự án mở rộng nâng công suất Nhà máy Luyện đồng Lào Cai với tổng mức đầu tư là 3.927,534 tỷ đồng, dự án bắt đầu thực hiện từ năm 2015.



**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)**

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo)

**16. ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH DÀI HẠN**

	31/12/2019		01/01/2019	
	Giá gốc VND	Dự phòng VND	Giá gốc VND	Dự phòng VND
<b>Đầu tư tài chính dài hạn</b>	<b>612.815.672.708</b>	<b>(112.674.464.948)</b>	<b>676.953.549.275</b>	<b>(140.258.487.541)</b>
<b>Đầu tư vào Công ty con</b>	<b>566.643.099.110</b>	<b>(108.725.974.380)</b>	<b>630.780.975.677</b>	<b>(136.194.417.436)</b>
+ Công ty Cổ phần Du lịch và Thương mại Bằng Giang, Cao Bằng Vimico	9.748.631.727	(1.461.290.688)	9.748.631.727	(1.461.290.688)
+ Công ty Cổ phần Đầu tư Gang thép Lào Cai Vimico	34.080.472.995		95.552.682.995	-
+ Công ty Cổ phần Địa ốc Khoáng sản TKV			2.079.087.794	(1.229.753.272)
+ Công ty Cổ phần Gang thép Cao Bằng Vimico	216.005.517.761	(83.746.992.694)	216.005.517.761	(133.503.373.476)
+ Công ty Cổ phần Kim loại màu Nghệ Tĩnh Vimico	22.253.242.158	-	22.253.242.158	-
+ Công ty Cổ phần Vàng Lào Cai			21.336.578.773	-
+ Công ty Cổ phần Đất hiếm Lai Châu Vimico	131.018.680.000	-	110.268.680.000	-
+ Công ty Cổ phần Kim loại màu Thái Nguyên Vimico	106.557.867.314	-	106.557.867.314	-
+ Công ty Cổ phần Khoáng sản 3 Vimico	14.259.903.207	-	14.259.903.207	-
+ Công ty Cổ phần Khoáng sản và Luyện kim Cao Bằng Vimico	32.718.783.948	(23.517.690.998)	32.718.783.948	-
<b>Đầu tư vào Công ty liên kết, liên doanh</b>	<b>10.734.227.958</b>	<b>(3.948.490.568)</b>	<b>10.734.227.958</b>	<b>(4.064.070.105)</b>
+ Công ty Cổ phần Đá quý và Vàng Hà Nội	10.734.227.958	(3.948.490.568)	10.734.227.958	(4.064.070.105)
<b>Đầu tư vào đơn vị khác</b>	<b>35.438.345.640</b>	<b>-</b>	<b>35.438.345.640</b>	<b>-</b>
+ Công ty Cổ phần Xi măng Tân Quang - VVMI	35.438.345.640	-	35.438.345.640	-



**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)**

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo)

**16. ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH DÀI HẠN (TIẾP)**

**THÔNG TIN CHI TIẾT VỀ CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ**

<b>Tên công ty con</b>	<b>Nơi thành lập và hoạt động</b>	<b>Tỷ lệ sở hữu trực tiếp</b>	<b>Tỷ lệ quyền biểu quyết</b>	<b>Hoạt động kinh doanh chính</b>
Công ty Cổ phần Du lịch và Thương mại Bằng Giang, Cao Bằng - Vimico	Cao Bằng	51,31%	51,31%	Dịch vụ du lịch, khách sạn
Công ty Cổ phần Đầu tư Gang thép Lào Cai - Vimico	Lào Cai	99,01%	99,08%	Sản xuất, chế biến gang thép
Công ty Cổ phần Gang thép Cao Bằng - Vimico	Cao Bằng	52,54%	52,54%	Sản xuất, chế biến gang thép
Công ty Cổ phần Kim loại màu Nghệ Tĩnh - Vimico	Nghệ An	60,93%	60,93%	Khai thác, chế biến khoáng sản
Công ty Cổ phần Đất hiếm Lai Châu - Vimico	Lai Châu	56,16%	56,16%	Khai thác, chế biến khoáng sản
Công ty Cổ phần Kim loại màu Thái Nguyên - Vimico	Thái Nguyên	51,00%	51,00%	Khai thác, chế biến khoáng sản
Công ty Cổ phần Khoáng sản 3 - Vimico	Lào Cai	51,00%	51,00%	Khai thác, chế biến khoáng sản
Công ty Cổ phần Khoáng sản và Luyện kim Cao Bằng - Vimico	Cao Bằng	51,89%	51,89%	Khai thác, chế biến khoáng sản



**TỔNG CÔNG TY KHOÁNG SẢN TKV - CTCP**

Số 193 Nguyễn Huy Tưởng, Thanh Xuân, Hà Nội

**BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG**  
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2019**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)***(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo)***16. ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH DÀI HẠN (TIẾP)****Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết**

Tên công ty liên doanh, liên kết

Công ty Cổ phần Đá quý và Vàng Hà Nội

Nơi thành lập và hoạt động	Tỷ lệ lợi ích	Tỷ lệ quyền biểu quyết	Hoạt động kinh doanh chính
Hà Nội	48,31%	48,31%	Kinh doanh vàng bạc, đồ trang sức

**Đầu tư vào đơn vị khác:**

Tên công ty nhận đầu tư

Công ty Cổ phần Xi măng Tân Quang - VVMI

Nơi thành lập và hoạt động	Tỷ lệ lợi ích	Tỷ lệ quyền biểu quyết	Hoạt động kinh doanh chính
Tuyên Quang	13,71%	13,71%	Sản xuất, kinh doanh xi măng

**Thông tin bổ sung về các khoản đầu tư của Tổng Công ty:**

Theo Quyết định số 1922/QĐ-HĐTV ngày 29/08/2014 của Hội đồng thành viên Tập đoàn Công nghiệp Than - Khoáng sản Việt Nam về việc phê duyệt giá trị doanh nghiệp Tổng Công ty Khoáng sản - Vinacomin để cổ phần hóa, tại thời điểm chính thức chuyển sang Công ty Cổ phần vào ngày 05/10/2015, Tổng Công ty đã thực hiện đánh giá các khoản đầu tư vào công ty con, công ty liên doanh, liên kết và các khoản đầu tư góp vốn vào đơn vị khác theo quy định tại Thông tư số 127/2014/TT-BTC ngày 05/09/2014 của Bộ Tài chính về việc hướng dẫn xử lý tài chính và Xác định giá trị doanh nghiệp khi thực hiện chuyển doanh nghiệp 100% vốn Nhà nước thành Công ty Cổ phần. Cụ thể như sau:



**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)**

*(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo)*

**16. ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH DÀI HẠN (TIẾP)**

	<b>05/10/2015</b>	
	<u>Giá gốc khoản đầu tư sau khi đánh giá lại</u>	<u>Giá gốc khoản đầu tư trước khi đánh giá lại</u>
	VND	VND
<b>Các Công ty con</b>	<b>606.601.829.515</b>	<b>629.598.835.206</b>
Công ty Cổ phần Du lịch và Thương mại Bằng Giang, Cao Bằng - Vimico	9.748.631.727	9.250.900.500
Công ty Cổ phần Đầu tư Gang thép Lào Cai - Vimico	133.175.202.995	134.550.000.000
Công ty Cổ phần Gang thép Cao Bằng - Vimico	216.005.517.761	239.086.164.301
Công ty Cổ phần Kim loại màu Nghệ Tĩnh - Vimico	22.253.242.158	23.670.400.000
Công ty Cổ phần Đất hiếm Lai Châu - Vimico	71.882.680.405	71.882.680.405
Công ty Cổ phần Kim loại màu Thái Nguyên - Vimico	106.557.867.314	91.800.000.000
Công ty Cổ phần Khoáng sản 3 - Vimico	14.259.903.207	17.850.000.000
Công ty Cổ phần Khoáng sản và Luyện kim Cao Bằng - Vimico	32.718.783.948	41.508.690.000
	<b>10.734.227.958</b>	<b>12.617.350.000</b>
<b>Công ty liên kết</b>	10.734.227.958	12.617.350.000
Công ty Cổ phần Đá quý và Vàng Hà Nội		
	<b>35.438.345.640</b>	<b>48.000.000.000</b>
<b>Các Công ty khác</b>	35.438.345.640	48.000.000.000
Công ty Cổ phần Xi măng Tân Quang - VVMI	<b>652.774.403.113</b>	<b>690.216.185.206</b>



**TỔNG CÔNG TY KHOÁNG SẢN TKV - CTCP**

Số 193 Nguyễn Huy Tường, Thanh Xuân, Hà Nội

**BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG**  
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2019**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)***(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo)***17. PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN**

	31/12/2019		01/01/2019	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
	VND	VND	VND	VND
<b>Các khoản phải trả người bán ngắn hạn</b>	<b>385.095.034.234</b>	<b>385.095.034.234</b>	<b>699.885.903.768</b>	<b>699.885.903.768</b>
- Công ty TNHH Trung Thành Thái Nguyên	-	-	46.046.111.784	46.046.111.784
- Công ty Công nghiệp Hoá chất mỏ Tây Bắc	9.688.486.973	9.688.486.973	4.445.208.782	4.445.208.782
- Công ty Cổ phần Địa chất Việt Bắc - TKV - XN Địa chất 109	1.713.323.046	1.713.323.046	173.152.484	173.152.484
- Công ty Xăng dầu Lào Cai	14.329.377.575	14.329.377.575	15.950.346.710	15.950.346.710
- Công ty Cổ phần Dầu tư Gang thép Lào Cai - Vimico	-	-	62.088.990.000	62.088.990.000
- Công ty TNHH MTV Trung đại tu Ô tô & Thiết bị Máy mỏ Quảng Ninh	9.192.310.386	9.192.310.386	9.136.622.310	9.136.622.310
- Công ty CP Du lịch và Thương mại - VINACOMIN	1.816.206.792	1.816.206.792	1.387.551.900	1.387.551.900
- Công ty CP XNK Than - Vinacomin (COALIMEX)	31.817.012.702	31.817.012.702	38.578.688.565	38.578.688.565
- Công ty TNHH Xuất nhập khẩu và Đầu tư Tây Bắc	3.686.028.043	3.686.028.043	36.758.584.132	36.758.584.132
- Công ty TNHH Việt Kim Thành	6.081.739.672	6.081.739.672	13.772.080.517	13.772.080.517
- Công ty CP Cơ khí và Lắp máy Việt Nam	29.635.077.275	29.635.077.275	96.280.272.570	96.280.272.570
- Công ty Cổ phần Xây Lắp điện I	-	-	29.171.651.030	29.171.651.030
- Công ty CP XD Công trình An Gia Phát	-	-	24.571.072.582	24.571.072.582
- Công ty CP Đầu tư và Xây lắp Trường Thành	253.685.800	253.685.800	12.233.374.955	12.233.374.955
- Tổng công ty 789	12.209.136.792	12.209.136.792	5.764.708.450	5.764.708.450
- Công ty TNHH MTV Môi Trường - TKV	6.676.522.119	6.676.522.119	1.646.622.122	1.646.622.122
- Các đối tượng khác	257.996.127.059	257.996.127.059	301.880.864.875	301.880.864.875
<b>Các khoản phải trả người bán dài hạn</b>	<b>-</b>	<b>-</b>	<b>-</b>	<b>-</b>
<b>Phải trả người bán là các bên liên quan</b>	<b>72.737.996.487</b>	<b>72.737.996.487</b>	<b>124.102.617.435</b>	<b>124.102.617.435</b>
- <i>(Chi tiết tại thuyết minh số 35)</i>				



**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)**

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo)

**18. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP/PHẢI THU NHÀ NƯỚC**

	<b>01/01/2019</b>	<b>Số phải nộp</b>	<b>Số đã nộp/khấu</b>	<b>31/12/2019</b>
	<b>VND</b>	<b>VND</b>	<b>trừ</b>	<b>VND</b>
	<b>VND</b>	<b>VND</b>	<b>VND</b>	<b>VND</b>
<b>Phải nộp</b>	<b>150.805.668.305</b>	<b>606.199.234.306</b>	<b>697.659.068.276</b>	<b>59.345.834.335</b>
- Thuế giá trị gia tăng đầu ra	1.221.054.216	74.881.642.317	48.381.253.256	27.721.443.277
- Thuế thu nhập doanh nghiệp	18.851.046.050	8.136.085.081	20.426.511.362	6.560.619.769
- Thuế thu nhập cá nhân	506.613.923	1.654.301.678	1.297.279.396	863.636.205
- Thuế tài nguyên	6.561.261.401	307.370.909.940	296.629.735.936	17.302.435.405
- Thuế nhà đất, tiền thuê đất	-	4.563.873.628	4.563.873.628	-
- Các loại thuế khác	-	15.653.543	15.653.543	-
- Phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác	123.665.692.715	209.576.768.119	326.344.761.155	6.897.699.679
<b>Phải thu</b>	<b>-</b>	<b>-</b>	<b>1.500.307.606</b>	<b>1.500.307.606</b>
- Thuế GTGT	-	-	307.606	307.606
- Thuế tài nguyên	-	-	1.500.000.000	1.500.000.000



**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)**

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo)

**19. CHI PHÍ PHẢI TRẢ**

	31/12/2019	01/01/2019
	VND	VND
<b>Ngắn hạn</b>	<b>3.823.803.330</b>	<b>12.336.794.908</b>
- Chi phí lãi vay	1.810.514.451	10.606.043.932
- Các khoản trích trước khác	2.013.288.879	1.730.750.976
<b>Dài hạn</b>	<b>8.281.590.817</b>	-
- Các khoản trích trước khác	8.281.590.817	

**20. PHẢI TRẢ NGẮN HẠN KHÁC**

	31/12/2019	01/01/2019
	VND	VND
<b>Ngắn hạn</b>	<b>540.306.027.356</b>	<b>42.980.158.242</b>
- Kinh phí công đoàn	295.278.762	366.201.163
- Nhận ký quỹ, ký cược ngắn hạn	13.251.105.821	11.745.280.000
- Các khoản phải trả, phải nộp khác	526.759.642.773	30.868.677.079
+ Công ty CP đầu tư Gang thép Lào Cai	12.832.649.360	7.865.530.160
+ Phụ cấp kiêm nhiệm	937.029.704	996.806.474
+ Kinh phí đền bù DAMR NCS mỏ tuyển	8.558.408.200	15.129.555.910
+ Phải trả Công ty Điện lực Lào Cai tiền điện	2.425.069.080	2.083.001.594
+ Đền bù thiệt hại do sản xuất	869.600.209	1.179.077.609
+ Ngân hàng TMCP Việt Nam Thịnh Vượng (1)	99.000.000.000	-
+ Ngân hàng TMCP Tiên Phong (2)	400.000.000.000	-
+ Các khoản khác	2.136.886.220	3.614.705.332

(1) Theo hợp đồng cấp tín dụng hạn mức số 161118/HMTD/VPB-Vimico ngày 22/11/2018 và phụ lục hợp đồng số 01/PLHĐ ngày 12/08/2019 giữa Ngân hàng TMCP Việt Nam Thịnh Vượng và Tổng Công ty khoáng sản TKV-CTCP về hạn mức cấp bảo lãnh và hạn mức phát hành L/C với thời hạn 12 tháng để phát hành các loại bảo lãnh, phát hành L/C UPASLC Nội địa để phục vụ hoạt động sản xuất kinh doanh khoáng sản.

(2) Theo hợp đồng cấp tín dụng hạn mức để phát hành L/C UPAS thanh toán bằng vốn tự có phục vụ hoạt động sản xuất kinh doanh khoáng sản số 14/2019/HDTD/TTKHDNL MB2/02 ngày 09/10/2019 giữa Ngân hàng TMCP Tiên Phong và Tổng Công ty khoáng sản TKV-CTCP với hạn mức mở L/C là 400 tỷ đồng. Thời hạn tối đa của các khoản vay trong hạn mức là: 06 tháng, lãi suất linh hoạt: được quy định cụ thể tại từng văn bản nhận nợ của Khách hàng.



**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)**

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo)

**21. VAY VÀ NỢ THUÊ TÀI CHÍNH**

	31/12/2019		Trong năm		01/01/2019	
	Giá trị	Số có khả năng	Tăng	Giảm	Giá trị	Số có khả năng
	VND	trả nợ VND	VND	VND	VND	trả nợ VND
<b>Vay ngắn hạn</b>	<b>1.092.297.360.746</b>	<b>1.092.297.360.746</b>	<b>3.515.246.253.558</b>	<b>3.712.024.956.300</b>	<b>1.289.076.063.488</b>	<b>1.289.076.063.488</b>
- Vay ngắn hạn	849.474.780.161	849.474.780.161	3.288.267.156.785	3.476.710.189.463	1.037.917.812.839	1.037.917.812.839
- Vay và nợ dài hạn đến hạn trả	242.822.580.585	242.822.580.585	226.979.096.773	235.314.766.837	251.158.250.649	251.158.250.649
<b>Vay dài hạn</b>	<b>1.473.656.882.265</b>	<b>1.473.656.882.265</b>	<b>516.933.583.479</b>	<b>312.719.762.830</b>	<b>1.269.443.061.616</b>	<b>1.269.443.061.616</b>
- Vay dài hạn	1.383.466.313.664	1.383.466.313.664	399.651.103.479	271.544.453.942	1.255.359.664.127	1.255.359.664.127
- Nợ thuê tài chính dài hạn	90.190.568.601	90.190.568.601	117.282.480.000	41.175.308.888	14.083.397.489	14.083.397.489
Trong đó:						
+ Khoản đến hạn trả trong vòng 12 tháng	242.822.580.585	242.822.580.585			251.158.250.649	251.158.250.649
+ Khoản đến hạn trả sau 12 tháng	1.230.834.301.680	1.230.834.301.680			1.018.284.810.967	1.018.284.810.967

**Thông tin chi tiết về các khoản vay**

**Vay ngắn hạn**

	Lãi suất/năm	Hình thức đảm bảo	31/12/2019 VND	01/01/2019 VND
Ngân hàng TMCP Quốc tế Việt Nam		Thả nổi có điều chỉnh	-	100.000.000.000
Ngân hàng TMCP Ngoại Thương Việt Nam - CN Hà Nội		Thả nổi có điều chỉnh	245.958.237.659	-
Ngân hàng Đầu tư và phát triển VN- Chi nhánh SGD3		Thả nổi có điều chỉnh	300.000.000.000	299.999.346.795
Ngân hàng TMCP Quân đội - CN Hoàn Kiếm (3)		Thả nổi có điều chỉnh	99.984.920.180	99.473.511.074
Ngân hàng TMCP Á Châu - Chi nhánh Đông Đô		Thả nổi có điều chỉnh	30.000.000.000	-
Ngân hàng TMCP Việt Nam Thịnh Vượng		Thả nổi có điều chỉnh	-	399.961.309.319
Ngân hàng TMCP Xuất Nhập khẩu Việt Nam		Thả nổi có điều chỉnh	173.531.622.322	98.657.638.131
Ngân hàng Mizuho		Thả nổi có điều chỉnh	-	39.826.007.520
			<b>849.474.780.161</b>	<b>1.037.917.812.839</b>



**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)**

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo)

**21. VAY VÀ NỢ THUÊ TÀI CHÍNH (TIẾP)**

*Vay và nợ dài hạn*

	<i>Năm đáo hạn</i>	<i>Lãi suất/năm</i>	<i>Hình thức đảm bảo</i>	<i>31/12/2019 VND</i>	<i>01/01/2019 VND</i>
<b><i>Vay dài hạn</i></b>				<b>1.383.466.313.664</b>	<b>1.255.359.664.127</b>
<i>Ngân hàng TMCP Xuất nhập khẩu Việt Nam - CN Long Biên</i>	2023	<i>Thả nổi có điều chỉnh</i>	<i>Tài sản đảm bảo</i>	762.855.010.843	810.891.065.365
<i>Ngân hàng TMCP Á Châu - Chi nhánh Đông Đô</i>	2019	<i>Thả nổi có điều chỉnh</i>	<i>Tài sản đảm bảo</i>	-	10.000.000.000
<i>Ngân hàng TMCP Ngoại Thương Việt Nam - CN Hà Nội</i>	2028	<i>Thả nổi có điều chỉnh</i>	<i>Tài sản đảm bảo</i>	198.999.998.505	199.999.998.505
<i>Ngân hàng TMCP Quân đội - Chi nhánh Hoàn Kiếm</i>	2029	<i>Thả nổi có điều chỉnh</i>	<i>Tài sản đảm bảo</i>	11.213.170.322	-
<i>Ngân hàng Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Lào Cai</i>	2028	8,55%	<i>Tài sản đảm bảo</i>	383.344.180.049	204.146.134.049
<i>Ngân hàng TMCP Sài Gòn - Hà Nội - CN Lào Cai</i>	2019	<i>Thả nổi có điều chỉnh</i>	<i>Tài sản đảm bảo</i>	-	1.400.000.000
<i>Ngân hàng TMCP Quân đội - CN Lào Cai</i>	2020	<i>Thả nổi có điều chỉnh</i>	<i>Tài sản đảm bảo</i>	7.470.200.397	13.244.406.435
<i>Ngân hàng TMCP Sài Gòn - Hà Nội - Chi nhánh Lào Cai</i>	2024	<i>Thả nổi có điều chỉnh</i>	<i>Tài sản đảm bảo</i>	9.405.263.775	-
<i>Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam</i>	2023	<i>Thả nổi có điều chỉnh</i>	<i>Tài sản đảm bảo</i>	2.882.265.773	3.600.265.773
<i>Ngân hàng TMCP Quân đội - Chi nhánh Lào Cai</i>	2023	<i>Thả nổi có điều chỉnh</i>	<i>Tài sản đảm bảo</i>	7.296.224.000	12.077.794.000
<b><i>Nợ dài hạn</i></b>				<b>90.190.568.601</b>	<b>14.083.397.489</b>
<i>Công ty Cho thuê tài chính Ngân hàng TMCP Ngoại thương</i>	2023	<i>Thả nổi có điều chỉnh</i>	<i>Tài sản đảm bảo</i>	12.945.743.601	14.083.397.489
<i>Công ty Cho thuê tài chính Ngân hàng TMCP Ngoại thương</i>	2029	<i>Thả nổi có điều chỉnh</i>	<i>Tài sản đảm bảo</i>	77.244.825.000	-
				<b>1.473.656.882.265</b>	<b>1.269.443.061.616</b>
<b>Trong đó:</b>					
- Đến hạn trả trong 12 tháng				242.822.580.585	251.158.250.649
- Khoản đến hạn trả sau 12 tháng				1.230.834.301.680	1.018.284.810.967



**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)**

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo)

**22. VỐN CHỦ SỞ HỮU**

**22.1 CHI TIẾT VỐN ĐẦU TƯ CỦA CHỦ SỞ HỮU**

	31/12/2019	01/01/2019
	VND	VND
+ Tập đoàn Công nghiệp Than - Khoáng sản Việt Nam	1.961.179.000.000	1.961.179.000.000
+ Các cổ đông khác	38.821.000.000	38.821.000.000
	<b>2.000.000.000.000</b>	<b>2.000.000.000.000</b>

**22.2 CÁC GIAO DỊCH VỀ VỐN VỚI CÁC CHỦ SỞ HỮU**

	Năm 2019	Năm 2018
	VND	VND
<b>Vốn đầu tư của chủ sở hữu</b>		
+ Vốn góp đầu năm	2.000.000.000.000	2.000.000.000.000
+ Vốn góp cuối năm	2.000.000.000.000	2.000.000.000.000

**22.3 CỔ PHIẾU**

	31/12/2019	01/01/2019
	CP	CP
- Số lượng cổ phiếu được đã đăng ký phát hành	200.000.000	200.000.000
- Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	200.000.000	200.000.000
+ <i>Cổ phiếu phổ thông</i>	200.000.000	200.000.000
+ <i>Cổ phiếu ưu đãi</i>	-	-
- Số lượng cổ phiếu được mua lại	-	-
+ <i>Cổ phiếu phổ thông</i>	-	-
+ <i>Cổ phiếu ưu đãi</i>	-	-
- Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	200.000.000	200.000.000
+ <i>Cổ phiếu phổ thông</i>	200.000.000	200.000.000
+ <i>Cổ phiếu ưu đãi</i>	-	-

\* Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành (10.000 VND/CP)



**TỔNG CÔNG TY KHOÁNG SẢN TKV - CTCP**

Số 193 Nguyễn Huy Tưởng, Thanh Xuân, Hà Nội

**BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG**

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2019

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)***(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo)***22.4 BẢNG ĐỐI CHIẾU BIẾN ĐỘNG VỐN CHỦ SỞ HỮU**

Khoản mục	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Tổng cộng
	VND	VND	VND
01/01/2018	2.000.000.000.000	151.531.465.233	2.151.531.465.233
- Lãi trong năm	-	91.444.057.201	91.444.057.201
- Tăng khác	-	596.304	596.304
- Chia cổ tức	-	(126.000.000.000)	(126.000.000.000)
- Trích quỹ khen thưởng phúc lợi	-	(24.791.656.275)	(24.791.656.275)
- Trích thưởng ban điều hành	-	(427.250.000)	(427.250.000)
31/12/2018	2.000.000.000.000	91.757.212.462	2.091.757.212.462
01/01/2019	2.000.000.000.000	91.757.212.462	2.091.757.212.462
- Lãi trong năm	-	106.705.526.140	106.705.526.140
- Chia cổ tức (*)	-	(50.000.000.000)	(50.000.000.000)
- Trích quỹ khen thưởng phúc lợi (*)	-	(18.322.885.001)	(18.322.885.001)
- Trích thưởng ban điều hành (*)	-	(290.550.000)	(290.550.000)
31/12/2019	2.000.000.000.000	129.849.303.601	2.129.849.303.601

(\*): Thực hiện phân phối lợi nhuận năm 2018 theo Nghị quyết đại hội đồng cổ đông thường niên năm 2019 số 716/NQ-VIMICO ngày 28/03/2019 của Đại hội đồng cổ đông Tổng Công ty Khoáng sản TKV –CTCP.

**23. NGUỒN KINH PHÍ HÌNH THÀNH TÀI SẢN CỐ ĐỊNH**

Nguồn kinh phí hình thành tài sản cố định tại Tổng Công ty hình thành từ nguồn quỹ Khen thưởng phúc lợi và một phần do Tập đoàn Công nghiệp Than - Khoáng sản Việt Nam cấp từ nguồn quỹ Môi trường tập trung của Tập đoàn với mục đích xử lý môi trường tại mỏ đồng Sin Quyền. Số dư nguồn kinh phí này tại ngày 31/12/2019 là 4.014.224.816 đồng.

**24. CÁC KHOẢN MỤC NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN**

	31/12/2019	01/01/2019
<i>Ngoại tệ các loại</i>		
- USD	737,13	759,82
- CNY	206,77	206,77



**TỔNG CÔNG TY KHOÁNG SẢN TKV - CTCP**

Số 193 Nguyễn Huy Tưởng, Thanh Xuân, Hà Nội

**BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG**

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2019

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)***(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo)***25. DOANH THU BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ**

	Năm 2019	Năm 2018
	VND	VND
- Doanh thu bán hàng hóa	4.483.727.625.212	1.809.442.045.118
- Doanh thu bán thành phẩm	1.567.012.458.283	3.539.106.284.027
- Doanh thu cung cấp dịch vụ	8.512.533.832	43.795.312.570
	<b>6.059.252.617.327</b>	<b>5.392.343.641.715</b>

**26. GIÁ VỐN HÀNG BÁN**

	Năm 2019	Năm 2018
	VND	VND
- Giá vốn bán hàng hóa	4.322.505.685.003	1.764.216.061.342
- Giá vốn thành phẩm	1.293.722.008.301	3.245.591.610.992
- Giá vốn cung cấp dịch vụ	4.220.533.019	21.731.028.144
	<b>5.620.448.226.323</b>	<b>5.031.538.700.478</b>

**27. DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH**

	Năm 2019	Năm 2018
	VND	VND
- Lãi tiền gửi, tiền cho vay	2.807.566.249	10.977.485.596
- Lãi ứng trước tiền bán hàng	3.602.649.087	-
- Lãi thanh lý khoản đầu tư	35.359.023.433	-
- Cổ tức, lợi nhuận được chia	51.382.500.000	78.030.000.000
- Lãi chênh lệch tỷ giá phát sinh	3.753.648	15.437.755
- Lãi chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại	697.779	2.773.931
- Doanh thu hoạt động tài chính khác	-	20.261.096
	<b>93.156.190.196</b>	<b>89.045.958.378</b>

**28. CHI PHÍ TÀI CHÍNH**

	Năm 2019	Năm 2018
	VND	VND
- Chi phí lãi vay	170.084.445.131	98.203.862.493
- Dự phòng giảm giá tổn thất đầu tư	(27.584.022.593)	(10.088.411.702)
- Lỗ chênh lệch tỷ giá phát sinh	561.824.746	1.969.061
- Lỗ do giải thể Công ty con	-	764.609.784
- Chi phí tài chính khác	-	31.549.997
	<b>143.062.247.284</b>	<b>88.913.579.633</b>



**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)**

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo)

**29. CHI PHÍ BÁN HÀNG VÀ CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP**

	Năm 2019 VND	Năm 2018 VND
<b>Các khoản chi phí quản lý doanh nghiệp</b>	<b>182.175.355.754</b>	<b>221.991.567.603</b>
- Nguyên vật liệu	1.361.082.125	2.717.025.555
- Nhân viên quản lý	44.197.768.810	52.926.820.916
- Khấu hao tài sản cố định	7.965.886.243	4.018.099.489
- Dụng cụ đồ dùng văn phòng	337.867.395	437.640.087
- Chi phí dịch vụ mua ngoài	17.495.965.414	13.687.806.612
- Chi phí khác bằng tiền	35.620.293.176	899.543.496
- Hoàn nhập dự phòng công nợ phải thu khó đòi	(9.766.897.989)	(4.412.591.848)
- Chi phí quản lý khác	84.963.390.580	151.717.223.296
<b>Các khoản chi phí bán hàng</b>	<b>62.505.471.690</b>	<b>38.143.491.543</b>
- Nguyên vật liệu	305.702.734	200.701.282
- Nhân viên quản lý	657.345.536	696.706.081
- Khấu hao tài sản cố định	-	327.272.738
- Chi phí dịch vụ mua ngoài	61.249.317.614	33.120.670.806
- Chi phí bán hàng khác	293.105.806	3.798.140.636
	<b>244.680.827.444</b>	<b>260.135.059.146</b>
<b>Các khoản ghi giảm chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp</b>	<b>(9.766.897.989)</b>	<b>(4.412.591.848)</b>
- Hoàn nhập dự phòng phải thu khó đòi	(9.766.897.989)	(4.412.591.848)

**30. CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HIỆN HÀNH**

	Năm 2019 VND	Năm 2018 VND
- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp tính trên thu nhập chịu thuế năm hiện tại	6.560.619.770	32.626.718.135
- Điều chỉnh chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp của các năm trước vào chi phí thuế thu nhập hiện hành năm hiện tại	1.575.465.311	-
- Tổng chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	8.136.085.081	32.626.718.135

**31. CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HOẢN LẠI**

Là khoản hoàn nhập trích trước chi phí cấp quyền khai thác khoáng sản năm 2018 theo Thông báo số 68/TB-CT ngày 07/01/2019 của Cục thuế tỉnh Lào Cai về việc nộp tiền cấp quyền khai thác khoáng sản với giá trị 114.153.111.000 đồng do năm nay đã nộp tiền cho Cục thuế tỉnh Lào Cai.



**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)**

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo)

**32. LÃI CƠ BẢN TRÊN CỔ PHIẾU**

Tổng Công ty không trình bày chi tiêu này trên Báo cáo tài chính riêng vì theo quy định tại Chuẩn mực kế toán số 30 về “Lãi trên cổ phiếu” yêu cầu trong trường hợp Tổng Công ty phải lập cả Báo cáo tài chính riêng và Báo cáo tài chính hợp nhất thì chỉ trình bày thông tin về lãi cơ bản trên cổ phiếu theo quy định của Chuẩn mực này trên Báo cáo tài chính hợp nhất.

**33. CHI PHÍ SẢN XUẤT KINH DOANH THEO YẾU TỐ**

	Năm 2019 VND	Năm 2018 VND
Chi phí nguyên vật liệu	1.564.187.459.710	1.565.102.511.445
Chi phí nhân công	236.345.964.879	240.410.013.176
Khấu hao tài sản cố định	256.580.682.428	178.554.354.838
Chi phí dịch vụ mua ngoài	391.917.884.778	361.558.953.084
Chi phí bằng tiền khác	601.283.998.663	535.069.007.977
	<b>3.050.315.990.458</b>	<b>2.880.694.840.520</b>

**34. BÁO CÁO BỘ PHẬN**

Ban Tổng Giám đốc Tổng Công ty xác định rằng, Hoạt động kinh doanh chính của Tổng Công ty là khai thác, chế biến khoáng sản, diễn ra trên lãnh thổ Việt Nam nên Tổng Công ty không trình bày Báo cáo bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh và khu vực địa lý.

**35. THÔNG TIN VỚI BÊN LIÊN QUAN**

**35.1 GIAO DỊCH VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN**

Mối quan hệ	Năm 2019 VND	Năm 2018 VND
<b>Bán hàng cho bên liên quan</b>	<b>3.654.107.301.788</b>	<b>4.135.946.699.033</b>
- Công ty CP Gang thép Cao Bằng - Vimico	Công ty con 1.092.083.156.706	922.503.575.748
- Công ty Cổ phần Kim loại Mẫu Thái Nguyên - Vimico	Công ty con 1.989.000.000	208.727.273
- Công ty CP khoáng sản & luyện kim Cao Bằng	Công ty con -	1.088.827.480
- Công ty Cổ phần Khoáng sản 3 - VIMICO	Công ty con 73.288.650	412.713.548
- Tổng Công ty công nghiệp hóa chất mỏ- Vinacomin	Cùng tập đoàn 24.800.000	55.800.000
- Công ty Cổ phần Vàng Lào Cai	Công ty con -	612.675.698
- Viện khoa học công nghệ mỏ- VINACOMIN	Cùng tập đoàn -	454.545
- Tập đoàn công nghiệp Than- Khoáng Sản Việt Nam	Công ty mẹ 1.668.902.711.942	2.295.610.520.621
- Công ty Cổ phần Chế tạo máy	Cùng tập đoàn 891.034.344.490	915.140.413.756
- Công ty Cổ phần KLM Nghệ Tĩnh	Công ty con -	214.172.097
- Công ty CP Địa chất và Khoáng sản - Vinacomin	Cùng tập đoàn -	98.818.267



**TỔNG CÔNG TY KHOÁNG SẢN TKV - CTCP**

Số 193 Nguyễn Huy Tưởng, Thanh Xuân, Hà Nội

**BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG**

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2019

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)***(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo)***35. THÔNG TIN VỚI BÊN LIÊN QUAN (TIẾP)****35.1 GIAO DỊCH VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN (TIẾP)**

	Mối quan hệ	Năm 2019 VND	Năm 2018 VND
<b>Mua hàng</b>		<b>2.497.004.251.110</b>	<b>1.944.797.066.741</b>
- Công ty Cổ phần Kim loại màu Thái Nguyên - Vimico	Công ty con	216.000	476.954.230
- Công ty Cổ phần Vàng Lào Cai	Công ty con		108.766.663.615
- Công ty CP gang thép Cao Bằng	Công ty con	2.215.669.141.284	1.792.008.607.084
- Công ty CP khoáng sản 3	Công ty con	22.323.072.818	3.135.856.632
- Công ty CP Phát triển Công nghệ và Thiết bị mỏ	Cùng tập đoàn	2.940.226.962	-
- Công ty CP khoáng sản & luyện kim Cao Bằng	Công ty con	564.000.000	664.310.055
- Công ty CP du lịch và Thương mại Bằng Giang	Công ty con	2.876.329.999	984.616.091
- Công ty Cổ phần than cao sơn-vinacomin	Cùng tập đoàn	437.682.500	-
- Công ty Cổ phần than Hà Lâm - Vinacomin	Cùng tập đoàn	1.505.000.000	-
- Công ty CP than Mông Dương - Vinacomin	Cùng tập đoàn	1.748.639.800	-
- Công ty TNHH MTV môi trường - TKV	Cùng tập đoàn	26.192.922.680	-
- Viện khoa học Công nghệ mỏ - Vinacomin	Cùng tập đoàn	15.174.674.784	323.658.174
- Tổng Công ty Công nghiệp mỏ Việt Bắc TKV	Cùng tập đoàn	29.182.180.157	-
- Tổng Công ty Công nghiệp Hóa chất mỏ	Cùng tập đoàn	147.076.774.680	-
- Công ty CP Xuất nhập khẩu than	Cùng tập đoàn	2.971.122.336	20.291.896.729
- Công ty CP công nghiệp ô tô	Cùng tập đoàn	-	534.600.000
- Công ty CP Sắt Thạch Khê	Cùng tập đoàn	-	(28.072.468)
- Tạp chí than - Khoáng sản Việt Nam	Cùng tập đoàn	142.000.000	20.000.000
- Bệnh viện Than - Khoáng sản	Cùng Tập đoàn	-	567.200.000
- Công ty tư vấn Quản lý dự án	Cùng tập đoàn	152.457.164	-
- Công ty than mao khô-TKV	Cùng tập đoàn	5.372.936.322	-
- Công ty CP Tin học, Công nghệ, Môi trường - Vinacomin	Cùng tập đoàn	90.246.000	-
- Chi nhánh Công ty CP địa chất Việt Bắc-TKV-XN Địa chất 109	Cùng tập đoàn	1.990.506.264	-
- Công ty CP Du lịch và Thương mại - VINACOMIN	Liên kết của Tập đoàn	20.594.121.360	17.050.776.600



**TỔNG CÔNG TY KHOÁNG SẢN TKV - CTCP**

Số 193 Nguyễn Huy Trưng, Thanh Xuân, Hà Nội

**BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG**

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2019

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)***(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo)***35. THÔNG TIN VỚI BÊN LIÊN QUAN (TIẾP)****35.1 GIAO DỊCH VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN (TIẾP)**

	Mối quan hệ	Năm 2019 VND	Năm 2018 VND
<b>Cổ tức đã phân phối</b>		<b>49.029.475.000</b>	<b>123.554.277.000</b>
- Tập đoàn công nghiệp Than- Khoáng Sản Việt Nam	Công ty mẹ	49.029.475.000	123.554.277.000
<b>Cổ tức nhận được</b>		<b>51.382.500.000</b>	<b>78.030.000.000</b>
- Công ty CP Kim loại màu Thái Nguyên - Vimico	Công ty con	50.490.000.000	78.030.000.000
- Công ty CP Khoáng sản 3- Vimico	Công ty con	892.500.000	-
<b>Lãi cho vay, lãi ứng trước tiền hàng</b>		<b>5.882.524.086</b>	<b>10.531.358.337</b>
- Công ty CP Khoáng sản và Luyện kim Cao Bằng	Công ty con	-	100.827.480
- Công ty CP KLM Tuyên Quang	Công ty con	-	209.255.525
- Công ty CP Khoáng sản 3- Vimico	Công ty con	88.391.642	74.038.266
- Công ty CP Gang thép Cao Bằng	Công ty con	5.794.132.444	9.534.561.368
- Công ty CP Vàng Lào Cai	Công ty con	-	612.675.698
<b>Thu hồi vốn tại Công ty con</b>		<b>61.472.210.000</b>	<b>37.622.520.000</b>
- Công ty Cổ phần Gang thép Lào Cai	Công ty con	61.472.210.000	37.622.520.000
<b>Lãi chậm trả</b>		<b>4.967.119.200</b>	<b>7.865.530.160</b>
- Công ty Cổ phần Gang thép Lào Cai	Công ty con	4.967.119.200	7.865.530.160

**35.2 SÓ DƯ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN**

	Mối quan hệ	31/12/2019 VND	01/01/2019 VND
<b>Phải thu khách hàng</b>		<b>626.623.875.524</b>	<b>984.556.105.004</b>
- Công ty Cổ phần Gang thép Cao Bằng - Vimico	Công ty con	612.029.253.295	609.983.935.350
- Công ty Cổ phần Chế tạo máy - Vinacomin	Cùng tập đoàn	14.310.579.714	130.840.101.301
- Công ty Cổ phần Địa ốc Khoáng sản- TKV	Công ty con	-	1.975.161.365
- Tập đoàn công nghiệp Than- Khoáng sản Việt Nam	Công ty mẹ	116.800.000	239.707.965.584
- Công ty Cổ phần Khoáng sản 3 - VIMICO	Công ty con	80.617.515	120.404.743
- Công ty CP khoáng sản & luyện kim Cao Bằng	Công ty con	-	1.384.647.260
- Công ty Cổ phần kim loại màu Thái Nguyên - VIMICO	Công ty con	86.625.000	199.600.000
- Công ty Cổ phần KLM Nghệ Tĩnh	Cùng tập đoàn	-	235.589.307
- Công ty CP Địa chất và Khoáng Sản - Vinacomin	Cùng tập đoàn	-	108.700.094
<b>Phải thu về cho vay</b>		<b>-</b>	<b>65.079.307.179</b>
- Công ty Cổ phần Địa ốc Khoáng Sản - TKV	Công ty con	-	8.079.307.179
- Công ty Cổ phần Gang thép Cao Bằng - Vimico	Công ty con	-	57.000.000.000
<b>Phải thu khác</b>		<b>49.276.908.646</b>	<b>2.184.100.966</b>
- Công ty Cổ phần khoáng sản và Luyện kim Cao Bằng	Công ty con	-	1.168.851.274
- Công ty Cổ phần Đất Hiếm Lai Châu - VIMICO	Công ty con	18.184.967	19.984.967
- Tập đoàn công nghiệp than - Khoáng sản Việt Nam	Tập đoàn	49.258.723.679	630.198.679
- Công ty Cổ phần Khoáng sản 3 - Vimico	Công ty con	-	365.066.046
<b>Người mua trả tiền trước</b>		<b>57.275.405.603</b>	<b>-</b>
- Tập đoàn CN Than Khoáng sản Việt Nam	Tập đoàn	57.275.405.603	-



**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)**

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo)

**35.2 SỐ DƯ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN**

	Mối quan hệ	31/12/2019 VND	01/01/2019 VND
<b>Trả trước cho người bán</b>		<b>148.968.736.649</b>	<b>6.085.184.367</b>
- Công ty Cổ phần Khoáng sản 3 - Vimico	Công ty con	-	4.086.160.170
- Công ty CP Địa ốc khoáng sản-TKV	Công ty con	-	180.000.000
- Công ty CP DL & TM Bằng giang Cao Bằng-Vimico	Công ty con	-	99.646.000
- Viện Khoa học công nghệ Mỏ	Cùng tập đoàn	-	1.719.378.197
- Trung tâm điều trị Bệnh nghề và phục hồi chức năng-Vimico	Cùng tập đoàn	279.935.000	-
- Công ty Cổ phần Đồng Tả Phời - Vinacomin	Cùng tập đoàn	148.688.801.649	-
<b>Phải trả người bán</b>		<b>72.737.996.487</b>	<b>124.102.617.435</b>
- Công ty Công nghiệp hoá chất mỏ Tây bắc	Cùng tập đoàn	9.688.486.973	-
- Công ty CP DL & TM Bằng giang Cao Bằng-Vimico	Công ty con	235.515.000	-
- Công ty CP Đầu tư Gang thép Lào Cai	Công ty con	-	62.088.990.000
- Công ty CP Khoáng sản và luyện kim Cao Bằng	Công ty con	157.411.620	-
- Công ty CP Khoáng sản 3 - Vimico	Công ty con	741.370.190	271.501.230
- CN CTCP địa chất Việt Bắc-TKV-XN Địa chất 109	Cùng tập đoàn	1.713.323.046	173.152.484
- Công ty Cổ phần Vật tư -TKV	Cùng tập đoàn	237.026.900	8.542.018.714
- Công ty TNHH I TV môi trường - TKV	Cùng tập đoàn	6.676.522.119	1.646.622.122
- Công ty Tư vấn quản lý dự án	Cùng tập đoàn	167.702.880	574.204.054
- Tổng Công ty Công nghiệp Mỏ Việt Bắc	Cùng tập đoàn	6.571.756.007	-
- Công ty CP Xuất nhập khẩu than	Cùng tập đoàn	31.817.012.702	38.578.688.565
- Trường Cao đẳng Nghề than - Khoáng sản Việt Nam	Cùng tập đoàn	2.296.105.184	-
- Công ty CP Tin học Công nghệ và Môi trường	Cùng tập đoàn	76.682.380	76.682.380
- Công ty CP Than Đèo Nai	Cùng tập đoàn	-	323.400.000
- Công ty CP công nghiệp ô tô	Cùng tập đoàn	3.102.253.990	-
- Công ty Cổ phần Vàng Lào Cai	Công ty con	-	9.498.125.992
- Công ty Tuyển than Hòn Gai	Cùng tập đoàn	-	284.913.200
- Công ty than Mạo Khê	Cùng tập đoàn	944.955.000	-
- Bệnh viện Than- Khoáng sản	Cùng tập đoàn	109.617.000	-
- Trung tâm Cấp cứu mỏ TKV	Cùng tập đoàn	-	363.550.000
- Tạp chí than - khoáng sản Việt Nam	Cùng tập đoàn	-	44.000.000
- Viện Khoa học công nghệ Mỏ	Cùng tập đoàn	6.386.048.704	249.216.794
- Công ty CP Du lịch và Thương mại - VINACOMIN	Công ty liên kết của tập đoàn	1.816.206.792	1.387.551.900
<b>Phải trả khác</b>		<b>12.832.649.360</b>	<b>7.865.530.160</b>
- Công ty Cổ phần Đầu tư Gang thép Lào Cai - Vimico	Công ty con	12.832.649.360	7.865.530.160

**35.3 THU NHẬP CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC**

	Năm 2019 VND	Năm 2018 VND
<b>Tổng thu nhập của Ban Tổng Giám đốc và HĐQT</b>	<b>3.179.758.894</b>	<b>2.683.180.273</b>
- Lương và phụ cấp	2.584.989.912	1.663.661.273
- Tiền thưởng	594.768.982	1.019.519.000



**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)**

*(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo)*

**36. THÔNG TIN KHÁC**

Theo phán quyết của Viện trọng tài Thái Lan ngày 23/05/2014, và tòa án Tối cao Thái Lan ngày 13/07/2017: Công ty TNHH MTV Kim loại màu Thái Nguyên nay là Công ty Cổ phần Kim loại màu Thái Nguyên - Vimico phải trả khoản tiền là 13.785.678,05 USD bao gồm khoản tiền nợ gốc là 9.030.000 USD và phần lãi vi phạm với số tiền là 4.755.678,05 USD cho Ngân hàng Eximbank Thái Lan. Khoản tiền gốc vay là khoản tiền Ngân hàng Eximbank Thái Lan giải ngân cho Công ty Liên doanh Công nghiệp Kẽm Việt Thái. Ngày 30/12/2014, Thủ tướng Chính phủ đã ra Quyết định số 2388/QĐ-TTg về phê duyệt Phương án cổ phần hóa Tổng Công ty - Tổng Công ty Khoáng sản Vinacomin. Theo đó, Tổng Công ty - Tổng Công ty Khoáng sản Vinacomin sẽ thực hiện nghĩa vụ vật chất liên quan đến phán quyết của Viện trọng tài Thái Lan, Công ty Cổ phần Kim loại màu Thái Nguyên Vimico tiếp tục thực hiện nghĩa vụ pháp lý với tư cách là cổ đông góp vốn của Công ty liên doanh, thực hiện kháng nghị vụ kiện lên Tòa án Thái Lan và Tòa án Việt Nam (trong trường hợp phán quyết của Trọng tài Thái Lan và được Tòa án Thái Lan công nhận và chuyển sang Việt Nam để thực hiện), thực hiện các quyền, nghĩa vụ pháp lý liên quan phát sinh theo vụ kiện.

Theo Quyết định số 1498/QĐ-TKV ngày 03/08/2018 của Tập đoàn Công nghiệp Than – Khoáng sản Việt Nam về “Phê duyệt Quyết toán cổ phần hóa Tổng Công ty Khoáng sản – Vinacomin tại thời điểm chính thức chuyển thành Tổng Công ty Khoáng sản TKV – CTCP tại thời điểm 05/10/2015” và Biên bản bàn giao Tổng Công ty Khoáng sản TKV – Vinacomin chuyển đổi thành Tổng Công ty Khoáng sản TKV – CTCP (thời điểm ngày 05/10/2015) vào ngày 15/08/2018. Đối với vụ kiện của Ngân hàng Eximbank Thái Lan: Ban chỉ đạo cổ phần hóa các doanh nghiệp thuộc TKV, người đại diện phần vốn của TKV tại Tổng Công ty thực hiện và chỉ đạo các đơn vị liên quan thực hiện theo hướng dẫn của Bộ Công thương tại Công văn số 3769/BCT-TC ngày 15/05/2018 và các văn bản liên quan.

Theo Quyết định số 01/2019/VKDTM - ST ngày 12/07/2019 của Tòa án nhân dân tỉnh Thái Nguyên về Quyết định xét đơn yêu cầu công nhận và cho thi hành tại Việt Nam phán quyết của Trọng tài nước ngoài. Ngày 11 và 12/07/2019, tòa án Nhân dân tỉnh Thái Nguyên đã mở phiên họp sơ thẩm công khai, xét đơn yêu cầu công nhận và cho thi hành tại Việt Nam phán quyết của trọng tài nước ngoài đối với hồ sơ thụ lý số 02/2018/TLST-VKDTM ngày 01/08/2018. Theo bản án sơ thẩm này, tòa án Nhân dân tỉnh Thái Nguyên đã ra quyết định:

- Không chấp nhận yêu cầu của Export – Import Bank of Thái Lan (tên viết tắt “Eximbank Thái Lan”) về việc yêu cầu công nhận cho thi hành tại Việt Nam theo Phán quyết trọng tài được ban hành bởi trung tâm trọng tài Thái Lan;
- Không công nhận và cho thi hành Phán quyết trọng tài mang hai số: 108/2555 (vụ màu đen) và 47/2557 (vụ màu đỏ), ban hành ngày 23/05/2014 của Trung tâm Trọng tài Thái Lan;

Ngày 14/02/2020, Toà án Nhân dân cấp cao tại Hà Nội có Quyết định số 517/2020/QĐ-PT Quyết định mở Phiên họp xét yêu cầu công nhận cho thi hành phán quyết Trọng tài nước ngoài tại Việt Nam theo kháng cáo của Bên được thi hành Export – Import Bank of Thái Lan. Theo thông tin Tổng Công ty khoáng sản TKV - CTCP cung cấp, Toà Nhân dân cấp cao tại Hà Nội đã tuyên bố không chấp nhận và không cho thi hành phán quyết của Trọng tài Thái Lan tại Việt Nam. Đến thời điểm hiện tại, Công ty CP Kim loại màu Thái Nguyên - Vimico chưa nhận được bản phán quyết bằng văn bản do Toà Nhân dân cấp cao tại Hà Nội ban hành.



**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)**

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo)

**36. THÔNG TIN KHÁC (TIẾP)**

Đối với chi phí cấp quyền khai thác của các mỏ cho giai đoạn từ ngày 01/07/2011 đến 31/12/2013, căn cứ vào Công văn số 723/TTg - KTN ngày 21/05/2014 của Thủ tướng chính phủ về việc tháo gỡ một số vấn đề vướng mắc trong lĩnh vực địa chất, khoáng sản, Chính phủ đồng ý chưa thu tiền cấp quyền khai thác khoáng sản đối với phần trữ lượng đã khai thác trong thời gian này cho đến khi Ủy ban thường vụ Quốc hội có quyết định về việc thu tiền nên Tổng Công ty chưa phản ánh chi phí cấp quyền khai thác của giai đoạn này.

Đối với Chi phí hoàn nguyên môi trường (hay chi phí cải tạo phục hồi môi trường) các mỏ phải xây dựng được phương án hoàn nguyên. Hiện tại do Tập đoàn Than - Khoáng sản Việt Nam chưa có văn bản hướng dẫn và phân bổ chi phí hoàn nguyên của các mỏ đã khai thác và hầu hết các mỏ thuộc Tổng Công ty đang nghiên cứu, xây dựng dự toán chi phí hoàn nguyên nên Tổng Công ty tạm chưa ghi nhận các khoản chi phí này.

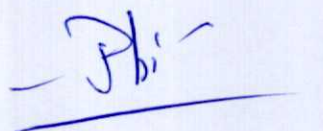
**37. THÔNG TIN VỀ HOẠT ĐỘNG LIÊN TỤC**

Không có bất kỳ sự kiện nào gây ra sự nghi ngờ lớn về khả năng hoạt động liên tục và Tổng Công ty không có ý định cũng như buộc phải ngừng hoạt động, hoặc phải thu hẹp đáng kể qui mô hoạt động của mình.

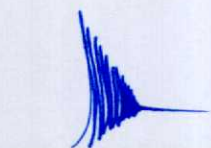
**38. SỐ LIỆU SO SÁNH**

Số liệu so sánh là số liệu trên Báo cáo tài chính riêng cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2018 của Tổng Công ty đã được kiểm toán.

Hà Nội, ngày 10 tháng 03 năm 2020



Phạm Thị Ngọc Linh  
Người lập biểu



Nguyễn Văn Viên  
Kế toán trưởng



Trịnh Văn Tuệ  
Tổng Giám đốc